SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU; 31/07/2025; 11:09:28; +07:00

| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LAI CHÂU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 57 /NQ-HĐND | *Lai Châu, ngày 23 tháng 7 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT
## Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn và bổ sung danh mục dự án đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
## KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BA MƯƠI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 tháng 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây*

*dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của các địa phương tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.*

*Xét Tờ trình số 3538/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn và bổ sung danh mục dự án đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 472/BC-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 như sau:

**1**. Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 170 triệu đồng cho danh mục dự án Sửa chữa thủy lợi Nậm Đanh, xã Nậm Sỏ.

Tổng kế hoạch trung hạn đã giao 405.203 triệu đồng *(Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia).* Tổng kế hoạch trung hạn sau bổ sung: 405.373 triệu đồng.

**2.** Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Điều chỉnh giảm 72.000 triệu đồng từ 197 danh mục dự án hoàn thành, phê duyệt quyết toán, không còn nhu cầu, để bổ sung tăng 9.383 triệu đồng cho 01 danh mục dự án đang triển khai thực hiện *(thuộc Dự án 5: phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực)* số vốn còn lại 62.617 triệu đồng để tạo nguồn cho các dự án khởi công mới.

**3.** Điều chỉnh chủ đầu tư một số danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025

- Cấp tỉnh làm chủ đầu tư với tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương

3.203.768 triệu đồng.

- Cấp xã làm chủ đầu tư với tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương 387.612 triệu đồng.

**Điều 2.** Bổ sung 04 danh mục dự án khởi công mới vào kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 với tổng kế hoạch vốn 62.617 triệu đồng, trong đó: 02 danh mục thuộc Dự án 5 *(phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực)* 26.617 triệu đồng và 02 danh mục thuộc Dự án 7 *(Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em)* 36.000 triệu đồng.

*(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 3.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ ba mươi thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

**Giàng Páo Mỷ**

*Phụ lục số 1*

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Stt | Chủ đầu tư | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | |
|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |
| | **TỔNG CỘNG 03 CHƯƠNG TRÌNH** | **3.882.485** | **3.591.380** |
| **I** | **Cấp tỉnh thực hiện** | **3.476.738** | **3.203.768** |
| 1 | Sở Nội vụ | 9.478 | 9.478 |
| 2 | Sở Khoa học và Công nghệ | 12.200 | 12.200 |
| 3 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 2.250.299 | 2.094.730 |
| 4 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | 1.204.761 | 1.087.360 |
| **II** | **Cấp xã thực hiện** | **405.748** | **387.612** |
| 1 | UBND phường Tân Phong | 8.189 | 8.189 |
| 2 | UBND phường Đoàn Kết | 20.830 | 20.292 |
| 3 | UBND xã Mường Kim | 5.867 | 5.867 |
| 4 | UBND xã Khoen On | 2.230 | 2.197 |
| 5 | UBND xã Than Uyên | 6.843 | 6.843 |
| 6 | UBND xã Mường Than | 2.884 | 2.884 |
| 7 | UBND xã Pắc Ta | 10.850 | 10.104 |
| 8 | UBND xã Nậm Sỏ | 15.700 | 13.721 |
| 9 | UBND xã Tân Uyên | 21.320 | 19.328 |
| 10 | UBND xã Mường Khoa | 8.460 | 7.936 |
| 11 | UBND xã Bản Bo | 4.008 | 3.923 |
| 12 | UBND xã Bình Lư | 2.986 | 2.986 |
| 13 | UBND xã Tả Lèng | 3.193 | 3.193 |
| 14 | UBND xã Khun Há | 7.520 | 7.377 |
| 15 | UBND xã Sin Suối Hồ | 4.749 | 4.733 |
| 16 | UBND xã Phong Thổ | 10.490 | 10.484 |
| 17 | UBND xã Dào San | 6.461 | 6.461 |
| 18 | UBND xã Sì Lở Lầu | 7.088 | 7.088 |
| 19 | UBND xã Khổng Lào | 7.978 | 7.951 |

| Stt | Chủ đầu tư | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | |
|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |
| 20 | UBND xã Tủa Sín Chải | 7.174 | 7.174 |
| 21 | UBND xã Sìn Hồ | 7.225 | 6.905 |
| 22 | UBND xã Hồng Thu | 6.960 | 6.635 |
| 23 | UBND xã Nậm Tăm | 7.949 | 7.949 |
| 24 | UBND xã Pu Sam Cáp | 5.970 | 5.970 |
| 25 | UBND xã Nậm Cuổi | 4.152 | 4.152 |
| 26 | UBND xã Nậm Mạ | 3.885 | 3.885 |
| 27 | UBND xã Lê Lợi | 22.597 | 22.339 |
| 28 | UBND xã Nậm Hàng | 21.424 | 18.511 |
| 29 | UBND xã Mường Mô | 19.107 | 18.174 |
| 30 | UBND xã Hua Bum | 17.432 | 16.399 |
| 31 | UBND xã Pa Tần | 12.785 | 10.025 |
| 32 | UBND xã Bum Nưa | 17.694 | 17.161 |
| 33 | UBND xã Bum Tở | 15.172 | 13.587 |
| 34 | UBND xã Mường Tè | 22.796 | 22.571 |
| 35 | UBND xã Thu Lũm | 18.764 | 18.268 |
| 36 | UBND xã Pa Ủ | 10.823 | 10.437 |
| 37 | UBND xã Tà Tổng | 3.391 | 3.161 |
| 38 | UBND xã Mù Cả | 6.071 | 6.021 |
| 39 | Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất các xã | 16.733 | 16.733 |
| | | | |

*Phụ lục số 2*

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN THEO TỪNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Stt | Chủ đầu tư | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh | |
|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |
| | **TỔNG CỘNG** | **2.959.367** | **2.732.362** |
| **A** | **CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI** | **502.033** | **404.951** |
| **I** | **Cấp tỉnh thực hiện** | **303.273** | **216.238** |
| 1 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 79.000 | 61.183 |
| 2 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | 224.273 | 155.055 |
| **II** | **Cấp xã thực hiện** | **198.760** | **188.713** |
| 1 | UBND phường Tân Phong | 8.149 | 8.149 |
| 2 | UBND phường Đoàn Kết | 10.487 | 10.487 |
| 3 | UBND xã Mường Kim | 1.989 | 1.989 |
| 4 | UBND xã Khoen On | 765 | 765 |
| 5 | UBND xã Than Uyên | 5.535 | 5.535 |
| 6 | UBND xã Mường Than | 1.856 | 1.856 |
| 7 | UBND xã Pắc Ta | 7.291 | 6.545 |
| 8 | UBND xã Nậm Sỏ | 7.540 | 6.292 |
| 9 | UBND xã Tân Uyên | 11.687 | 9.815 |
| 10 | UBND xã Mường Khoa | 7.030 | 6.544 |
| 11 | UBND xã Bản Bo | 2.838 | 2.838 |
| 12 | UBND xã Bình Lư | 2.906 | 2.906 |
| 13 | UBND xã Tả Lèng | 3.033 | 3.033 |
| 14 | UBND xã Khun Há | 3.270 | 3.270 |
| 15 | UBND xã Sin Suối Hồ | 3.339 | 3.339 |
| 16 | UBND xã Phong Thổ | 9.645 | 9.645 |
| 17 | UBND xã Dào San | 4.941 | 4.941 |
| 18 | UBND xã Sì Lở Lầu | 5.278 | 5.278 |
| 19 | UBND xã Khổng Lào | 6.253 | 6.253 |

| Stt | Chủ đầu tư | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh | |
|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |
| 20 | UBND xã Tủa Sín Chải | 5.792 | 5.792 |
| 21 | UBND xã Sìn Hồ | 6.145 | 6.145 |
| 22 | UBND xã Hồng Thu | 5.570 | 5.570 |
| 23 | UBND xã Nậm Tăm | 7.349 | 7.349 |
| 24 | UBND xã Pu Sam Cáp | 5.250 | 5.250 |
| 25 | UBND xã Nậm Cuổi | 3.172 | 3.172 |
| 26 | UBND xã Nậm Mạ | 3.565 | 3.565 |
| 27 | UBND xã Lê Lợi | 11.742 | 11.742 |
| 28 | UBND xã Nậm Hàng | 5.377 | 4.733 |
| 29 | UBND xã Mường Mô | 4.624 | 4.624 |
| 30 | UBND xã Hua Bum | 3.343 | 3.235 |
| 31 | UBND xã Pa Tần | 7.361 | 5.127 |
| 32 | UBND xã Bum Nưa | 4.634 | 4.146 |
| 33 | UBND xã Bum Tở | 4.300 | 2.736 |
| 34 | UBND xã Mường Tè | 4.036 | 4.001 |
| 35 | UBND xã Thu Lũm | 5.306 | 5.102 |
| 36 | UBND xã Pa Ủ | 3.676 | 3.472 |
| 37 | UBND xã Tà Tổng | 1.900 | 1.736 |
| 38 | UBND xã Mù Cả | 1.786 | 1.736 |
| **B** | **CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG** | **1.041.460** | **996.357** |
| **I** | **Cấp tỉnh thực hiện** | **997.731** | **953.453** |
| 1 | Sở Nội vụ | 9.478 | 9.478 |
| 2 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 77.506 | 77.506 |
| 3 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | 910.747 | 866.469 |
| **II** | **Cấp xã thực hiện** | **43.729** | **42.904** |
| 1 | UBND xã Lê Lợi | 3.412 | 3.412 |
| 2 | UBND xã Nậm Hàng | 8.165 | 8.165 |
| 3 | UBND xã Mường Mô | 10.553 | 9.728 |
| 4 | UBND xã Bum Nưa | 5.150 | 5.150 |
| 5 | UBND xã Mường Tè | 8.980 | 8.980 |
| 6 | UBND xã Thu Lũm | 7.469 | 7.469 |

| Stt | Chủ đầu tư | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh | |
|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |
| **C** | **CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI** | **1.415.874** | **1.331.054** |
| **I** | **Cấp tỉnh thực hiện** | **1.291.934** | **1.208.596** |
| 1 | Sở Khoa học và Công nghệ | 12.200 | 12.200 |
| 2 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 1.267.134 | 1.183.796 |
| 3 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | 12.600 | 12.600 |
| **II** | **Cấp xã thực hiện** | **123.940** | **122.458** |
| 1 | UBND phường Tân Phong | 40 | 40 |
| 2 | UBND phường Đoàn Kết | 3.125 | 3.125 |
| 3 | UBND xã Mường Kim | 3.878 | 3.878 |
| 4 | UBND xã Khoen On | 1.180 | 1.180 |
| 5 | UBND xã Than Uyên | 1.308 | 1.308 |
| 6 | UBND xã Mường Than | 1.028 | 1.028 |
| 7 | UBND xã Pắc Ta | 3.559 | 3.559 |
| 8 | UBND xã Nậm Sỏ | 7.422 | 7.007 |
| 9 | UBND xã Tân Uyên | 9.633 | 9.513 |
| 10 | UBND xã Mường Khoa | 644 | 644 |
| 11 | UBND xã Bản Bo | 0 | 0 |
| 12 | UBND xã Bình Lư | 80 | 80 |
| 13 | UBND xã Tả Lèng | 160 | 160 |
| 14 | UBND xã Khun Há | 2.750 | 2.750 |
| 15 | UBND xã Sin Suối Hồ | 1.125 | 1.125 |
| 16 | UBND xã Phong Thổ | 560 | 560 |
| 17 | UBND xã Dào San | 1.520 | 1.520 |
| 18 | UBND xã Sì Lở Lầu | 1.810 | 1.810 |
| 19 | UBND xã Khổng Lào | 1.440 | 1.440 |
| 20 | UBND xã Tủa Sín Chải | 1.382 | 1.382 |
| 21 | UBND xã Sìn Hồ | 1.080 | 760 |
| 22 | UBND xã Hồng Thu | 1.390 | 1.065 |
| 23 | UBND xã Nậm Tăm | 600 | 600 |
| 24 | UBND xã Pu Sam Cáp | 720 | 720 |

| Stt | Chủ đầu tư | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh | |
|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |
| 24 | UBND xã Nậm Cuổi | 980 | 980 |
| 25 | UBND xã Nậm Mạ | 320 | 320 |
| 26 | UBND xã Lê Lợi | 3.343 | 3.343 |
| 27 | UBND xã Nậm Hàng | 1.811 | 1.811 |
| 28 | UBND xã Mường Mô | 650 | 650 |
| 29 | UBND xã Hua Bum | 8.677 | 8.677 |
| 30 | UBND xã Pa Tần | 2.905 | 2.905 |
| 31 | UBND xã Bum Nưa | 7.910 | 7.865 |
| 32 | UBND xã Bum Tở | 9.372 | 9.370 |
| 33 | UBND xã Mường Tè | 6.180 | 6.180 |
| 34 | UBND xã Thu Lũm | 5.704 | 5.697 |
| 35 | UBND xã Pa Ủ | 7.147 | 6.965 |
| 36 | UBND xã Tà Tổng | 1.491 | 1.425 |
| 37 | UBND xã Mù Cả | 4.285 | 4.285 |
| 38 | Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất các xã | 16.733 | 16.733 |
| | | | |

*Phụ lục số 3*

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Stt | Chủ đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Kế hoạch đầu tư trung hạn đã giao | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | |
| | **TỔNG CỘNG** | **941.412** | **858.848** | **72.000** | **72.170** | **859.018** |
| **A** | **CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI** | **450** | **252** | **0** | **170** | **422** |
| **I** | **Cấp xã thực hiện** | **450** | **252** | **0** | **170** | **422** |
| 1 | UBND xã Nậm Sỏ | 450 | 252 | | 170 | 422 |
| **B** | **CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI** | **940.962** | **858.596** | **72.000** | **72.000** | **858.596** |
| **I** | **Cấp tỉnh thực hiện** | **883.799** | **803.433** | **49.952** | **72.000** | **825.481** |
| 1 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 826.659 | 746.293 | 46.048 | 72.000 | 772.245 |
| 2 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | 57.140 | 57.140 | 3.904 | | 53.236 |
| **II** | **Cấp xã thực hiện** | **38.869** | **36.869** | **3.754** | **0** | **33.115** |
| 1 | UBND phường Đoàn Kết | 7.218 | 7.218 | 538 | | 6.680 |
| 2 | UBND xã Khoen On | 285 | 285 | 33 | | 252 |
| 3 | UBND xã Nậm Sỏ | 288 | 288 | 288 | | 0 |
| 4 | UBND xã Mường Khoa | 786 | 786 | 38 | | 748 |
| 5 | UBND xã Bản Bo | 1.170 | 1.170 | 85 | | 1.085 |
| 6 | UBND xã Khun Há | 1.500 | 1.500 | 143 | | 1.357 |
| 7 | UBND xã Sin Suối Hồ | 285 | 285 | 16 | | 269 |
| 8 | UBND xã Phong Thổ | 285 | 285 | 6 | | 279 |
| 9 | UBND xã Khổng Lào | 285 | 285 | 27 | | 258 |
| 10 | UBND xã Lê Lợi | 4.100 | 4.100 | 258 | | 3.842 |
| 11 | UBND xã Nậm Hàng | 6.071 | 4.071 | 269 | | 3.802 |
| 12 | UBND xã Mường Mô | 3.280 | 3.280 | 108 | | 3.172 |
| 13 | UBND xã Hua Bum | 5.412 | 5.412 | 925 | | 4.487 |
| 14 | UBND xã Pa Tần | 2.519 | 2.519 | 526 | | 1.993 |
| 15 | UBND xã Bum Tở | 1.500 | 1.500 | 19 | | 1.481 |
| 16 | UBND xã Mường Tè | 3.600 | 3.600 | 190 | | 3.410 |
| 17 | UBND xã Thu Lũm | 285 | 285 | 285 | | 0 |
| **III** | **Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý thuộc Nội dung số 02 - tiểu dự án 2 - Dự án 3** | **18.294** | **18.294** | **18.294** | **0** | **0** |
| 1 | Huyện Tam Đường | 5.496 | 5.496 | 5.496 | | 0 |
| 2 | Huyện Phong Thổ | 1.208 | 1.208 | 1.208 | | 0 |
| 3 | Huyện Sìn Hồ | 5.496 | 5.496 | 5.496 | | 0 |

| Stt | Chủ đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Kế hoạch đầu tư trung hạn đã giao | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | |
| 4 | Huyện Nậm Nhùn | 1.852 | 1.852 | 1.852 | | 0 |
| 5 | Huyện Mường Tè | 4.242 | 4.242 | 4.242 | | 0 |
| | | | | | | |

*Phụ lục số 4*

**CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
| | **TỔNG CỘNG** | **837.625** | **830.108** | **72.000** | **758.108** | | |
| **I** | **Dự án 1** | **111.450** | **111.450** | **9.936** | **101.514** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **104.788** | **104.788** | **8.628** | **96.160** | | |
| 1 | Nước sinh hoạt bản Nậm Tảng, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn | 2.400 | 2.400 | 293 | 2.107 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 2 | NSH bản Hua Đán, bản Tà Lồm, bản Chế Hạng xã Khoen On, huyện Than Uyên | 1.670 | 1.670 | 124 | 1.546 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 3 | NSH bản Nà Hiềng, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường | 1.800 | 1.800 | 446 | 1.354 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 4 | NSH bản Noong Thăng, Sam Sẩu, Sắp Ngua, Che Bó, Nâm Vai xã Phúc Than, huyện Than Uyên | 9.100 | 9.100 | 352 | 8.748 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 5 | Sửa chữa NSH bản Lao Chải, nhóm hộ bản Gia Khâu bản Phố Vây, xã Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ | 2.460 | 2.460 | 139 | 2.321 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 6 | Cụm công trình: NSH bản Ngài Chù, NSH bản Tả Cu Tỷ, xã Giang Ma, huyện Tam Đường | 3.000 | 3.000 | 261 | 2.739 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 7 | Sửa chữa NSH bản Ma Ly Pho, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ | 600 | 600 | 38 | 562 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 8 | Nước sinh hoạt bản Huổi Lĩnh, xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn | 2.600 | 2.600 | 222 | 2.378 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 9 | Sửa chữa NSH bản Hợp II, xã Dào San, huyện Phong Thổ | 3.700 | 3.700 | 188 | 3.512 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 10 | NSH trung tâm xã (bản Tân Lập, Cuổi tở 1+2, Cuổi Nưa, Ná Lạnh và các đơn vị xã), xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ | 8.640 | 8.640 | 345 | 8.295 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 11 | Nước sinh hoạt bản Nậm Pồ, xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn | 1.780 | 1.780 | 431 | 1.349 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 12 | Nước sinh hoạt bản Thào, xã Hố Mít, huyện Tân Uyên | 2.250 | 2.250 | 135 | 2.115 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 13 | Nâng cấp, sửa chữa NSH Nhù Te, La Ú Cò xã Ka Lăng, huyện Mường Tè | 2.300 | 2.300 | 66 | 2.234 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Nước sinh hoạt bản Ứ Ma; sửa chữa NSH tập trung các bản Nhú Ma, Tân Biên, Hà Xi xã Pa Ủ, huyện Mường Tè | 3.450 | 3.450 | 378 | 3.072 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 15 | NSH bản Huổi cầy xã Ta Gia, huyện Than Uyên | 1.520 | 1.520 | 69 | 1.451 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 16 | NSH bản Đắc xã Hua Nà, huyện Than Uyên | 2.260 | 2.260 | 73 | 2.187 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 17 | Nước sinh hoạt bản Phi Én, xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ | 3.880 | 3.880 | 163 | 3.717 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 18 | NC, SC NSH bản Nậm Phìn, xã Căn Co, huyện Sìn Hồ | 2.430 | 2.430 | 108 | 2.322 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 19 | Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Nậm Lọ, xã Can Hồ, huyện Mường Tè | 1.300 | 1.300 | 73 | 1.227 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 20 | NSH bản Muông, bản Huổi Hằm, bản Phiêng Cẩm xã Mường Cang | 3.406 | 3.406 | 52 | 3.354 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 21 | Công trình NSH bản Khâu Hỏm; bản Hua Sỏ; xã Nậm Sỏ | 3.906 | 3.906 | 178 | 3.728 | Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 22 | Công trình NSH bản Nà Nọi; bản Hô Be thị trấn Tân Uyên | 1.973 | 1.973 | 1.440 | 533 | Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 23 | Cụm công trình: NSH bản Nà Tăm; NSH bản Nà Vàn, xã Nà Tăm | 2.906 | 2.906 | 16 | 2.890 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 24 | Cụm công trình: NSH bản Cò Nọt Mông, NSH bản Nậm Phát, xã Bản Bo | 2.906 | 2.906 | 1 | 2.905 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 25 | Sửa chữa NSH bản Nà Đoong, xã Bản Lang | 2.200 | 2.200 | 272 | 1.928 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 26 | Sửa chữa NSH bản Nậm Xe bản Pà Chải bản Van Hồ 2, xã Nậm Xe | 4.726 | 4.726 | 275 | 4.451 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 27 | Sửa chữa NSH bản Mồ Sì Câu, Xã Hoang Thèn | 1.670 | 1.670 | 13 | 1.657 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 28 | NSH liên bản Phiêng Trạng, Nậm Há, Ná Sái, Ta Pưn, Pắn Ngọi, xã Noong Hẻo | 5.829 | 5.829 | 470 | 5.359 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | NC, SC NSH bản Lao Hu San, xã Căn Co | 1.406 | 1.406 | 151 | 1.255 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 30 | Nước sinh hoạt bản Huổi Van xã Nậm Hàng | 2.300 | 2.300 | 44 | 2.256 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 31 | Nước sinh hoạt bản Ma Sang | 2.730 | 2.730 | 266 | 2.464 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 32 | Nước sinh hoạt bản Huổi Han, xã Bum Tở, huyện Mường Tè | 2.905 | 2.905 | 108 | 2.797 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 33 | Nâng cấp, sửa chữa NSH các bản Nậm Cấu, Tả Phìn, xã Bum Tở, huyện Mường Tè | 2.906 | 2.906 | 108 | 2.798 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 34 | Nước sinh hoạt bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè | 2.906 | 2.906 | 1.174 | 1.732 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 35 | Nước sinh hoạt bản A Mé, U Na xã Tà Tổng, huyện Mường Tè | 2.973 | 2.973 | 156 | 2.817 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| * | **Cấp xã thực hiện** | **6.662** | **6.662** | **1.308** | **5.354** | | |
| | ***Nội dung 4: Nước sinh hoạt tập trung*** | ***6.662*** | ***6.662*** | ***1.308*** | ***5.354*** | | |
| 1 | Nâng cấp NSH đến các hộ bản Tả Chải, Trung Chải | 2.935 | 2.935 | 462 | 2.473 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| 2 | Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Chang Chảo Pá và bản Pa Mu xã Hua Bum | 3.727 | 3.727 | 846 | 2.881 | UBND xã Hua Bum | UBND xã Hua Bum |
| **II** | **Dự án 2** | **20.000** | **15.385** | **59** | **15.326** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **20.000** | **15.385** | **59** | **15.326** | | |
| 1 | Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pì | 20.000 | 15.385 | 59 | 15.326 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| **III** | **Nội dung số 02, tiểu dự án 2, dự án 3** | **28.082** | **28.082** | **23.082** | **5.000** | | |
| 1 | Đầu tư vùng trồng dược liệu quý - Hỗ trợ kinh phí cải tạo cơ sở hạ tầng (02 dự án) | 2.767 | 2.767 | 2.767 | 0 | | Chưa giao chủ đầu tư |
| 2 | Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý trên địa bàn huyện Tam Đường | 2.729 | 2.729 | 2.729 | 0 | | Chưa giao chủ đầu tư |
| 3 | Đầu tư vùng trồng dược liệu quý (02 dự án) | 2.767 | 2.767 | 2.767 | 0 | | Chưa giao chủ đầu tư |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý trên địa bàn huyện Sìn Hồ | 2.729 | 2.729 | 2.729 | 0 | | Chưa giao chủ đầu tư |
| 5 | Hạ tầng khu sản xuất dược liệu bản Nậm Vạc 1, xã Nậm Ban | 1.852 | 1.852 | 1.852 | 0 | | Chưa giao chủ đầu tư |
| 6 | Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý trên địa bàn huyện Mường Tè | 9.788 | 9.788 | 4.788 | 5.000 | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 7 | Đầu tư vùng trồng dược liệu quý - Hỗ trợ kinh phí cải tạo cơ sở hạ tầng (03 dự án) | 4.242 | 4.242 | 4.242 | 0 | | Chưa giao chủ đầu tư |
| 8 | Dự án năm 2022: Nước khu sản xuất dược liệu Mồ Sì San, xã Mồ Sì San, huyện Phong Thổ | 1.208 | 1.208 | 1.208 | 0 | | Chưa giao chủ đầu tư |
| **IV** | **Tiểu dự án 1, dự án 4** | **424.519** | **421.617** | **19.415** | **402.202** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **408.276** | **407.374** | **18.540** | **388.834** | | |
| 1 | Đường giao thông nội bản Nà É xã Mường Kim | 1.500 | 1.500 | 3 | 1.497 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 2 | Nâng cấp đường trục bản Khì, nội đồng Huổi Khang - Đán Min xã Tà Hừa | 1.200 | 1.200 | 67 | 1.133 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 3 | Đường liên bản Cáp Na 3 - Hô Chít (nối tiếp GĐ 2) xã Tà Hừa | 2.000 | 2.000 | 8 | 1.992 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 4 | Đường sản xuất bản Noong Quài, Kè sạt lở đường Huổi Cầy | 2.227 | 2.227 | 24 | 2.203 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 5 | Đường Huổi Bắc ra Pá Chít xã Pha Mu (GĐ2 phía cuối tuyến Pá Chít) | 1.510 | 1.510 | 19 | 1.491 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 6 | Bổ sung, lắp đặt các bóng điện chiếu sáng các tuyến đường nội bản của xã Pha Mu | 525 | 525 | 3 | 522 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 7 | Đường GTNT nội bản Đốc xã Khoen On | 630 | 630 | 37 | 593 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 8 | Chợ xã Tà Mung | 5.000 | 5.000 | 6 | 4.994 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 9 | Nhà lớp học 01 phòng Mầm non + các hạng mục phụ trợ bản Hô Ít | 518 | 518 | 518 | 0 | Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Đường trục các bản Giang Ma, bản Xin Chải, bản Sử Thàng; Đường ngõ bản các bản; Đường nội đồng các bản xã Giang Ma | 5.000 | 5.000 | 80 | 4.920 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 11 | Đường liên bản Nà Tăm đến bản Nà Vàn, Phiêng Giằng đến Coóc Cuông; Đường ngõ bản các bản xã Nà Tăm; Đường trục bản Nà Luồng, bản Nà Hiềng | 6.400 | 6.400 | 282 | 6.118 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 12 | Nâng cấp các tuyến đường trục bản Huổi Ke, đường nội đồng các bản Huổi Ke, Tân Hợp, Đường nội đồng vùng chè Hua Bó, bản Tân Hợp | 6.498 | 6.498 | 113 | 6.385 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 13 | Nâng cấp các tuyến đường nội đồng bản 46, Chu Va 6 | 1.500 | 1.500 | 44 | 1.456 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 14 | Đường ra khu sản xuất bản Hoa Dì Hồ, xã Bản Hon | 1.250 | 1.250 | 116 | 1.134 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 15 | Đường liên bản bản Chin Chu Chải - Sáy San 3 | 2.500 | 2.500 | 77 | 2.423 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 16 | Thủy lợi Háng Là (Hảng A Chỉnh) bản Thèn Pả | 1.000 | 1.000 | 4 | 996 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 17 | Đường giao thông liên bản Noong Luống-Nà San xã Bình Lư; đường trục bản, ngõ bản các bản (Nà Cà, Noong Luống, Nà San); Đường giao thông nội đồng các bản (Nà Đon, Nà Phát) | 6.250 | 6.250 | 146 | 6.104 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 18 | Đường ra khu sản xuất các bản Phan Chu Hoa, Xì Miền Khan, Sáy San 1 | 3.750 | 3.750 | 116 | 3.634 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 19 | Đường nội đồng bản Phô Hồ Thầu; đường trục các bản Chù Lìn, Rừng Ổi-Khèo Thầu, Tả Chải | 5.000 | 5.000 | 33 | 4.967 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 20 | Thủy lợi Sử Thàng, Phìn Chải | 2.500 | 2.500 | 10 | 2.490 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 21 | Thủy lợi Nà Luồng bản Nà Luồng | 1.100 | 1.100 | 50 | 1.050 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 22 | Thủy lợi Tề Suối Ngài, thị trấn Tam Đường | 1.100 | 1.100 | 7 | 1.093 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Hợp I - Sì Phài và đường Dền Thàng B - Sếnh Sảng B, xã Dào San | 7.080 | 7.080 | 104 | 6.976 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 24 | Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Từ bản Pà Chải đến Hoàng Liên Sơn 1 và đường từ bản Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe, xã Nậm Xe | 14.356 | 14.356 | 141 | 14.215 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 25 | Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Lùng Than đến Trung tâm xã Mù Sang | 14.400 | 14.400 | 91 | 14.309 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 26 | Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Sàng Sang 2 đến Trung tâm xã Mù Sang | 11.200 | 11.200 | 235 | 10.965 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 27 | Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Tỉnh lộ 132 đến bản Tả Lèng Sung và đường từ bản Bản Lang 2 - khu sản xuất Vàng Ý Chí - bản Sàng Giang, xã Bản Lang | 11.000 | 11.000 | 598 | 10.402 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 28 | Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Can Hồ, xã Sin Suối Hồ và đường đi bản Séo Xiên Pho (nhóm 2), xã Lản Nhì Thàng | 7.000 | 7.000 | 400 | 6.600 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 29 | Nâng cấp đường GTNT Ma Li Pho - Hùng Pèng | 8.700 | 8.700 | 414 | 8.286 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 30 | Kè bảo vệ cánh đồng Cang Tung bản Nậm Cáy | 3.600 | 3.600 | 23 | 3.577 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 31 | Sửa chữa NSH bản Xín Chải | 950 | 950 | 30 | 920 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 32 | Chợ Vàng Ma Chải | 920 | 920 | 43 | 877 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 33 | Chợ Dào San | 1.000 | 1.000 | 123 | 877 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 34 | Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Nậm Xe | 11.450 | 11.450 | 513 | 10.937 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 35 | Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Khoa San; đường ra khu sản xuất bản Nhóm 2, xã Vàng Ma Chải | 5.500 | 5.500 | 1.872 | 3.628 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 36 | Nâng cấp, cải tạo, cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Nậm Cáy đến trung tâm xã Mù Sang - bản Sin Cai | 38.137 | 38.137 | 1.560 | 36.577 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Đường điện sinh hoạt các bản: Nà Giang, Má Nghé, bản Pho, Bản Lang 2, Nà Cúng | 3.600 | 3.600 | 600 | 3.000 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 38 | Bổ sung hệ thống lưới điện cho các hộ gia đình các bản Vàng Bâu, Nà Củng, Huổi Sen và bản Phiêng Đanh | 900 | 900 | 200 | 700 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 39 | Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT bản Pờ Xa | 1.000 | 1.000 | 148 | 852 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 40 | Kéo điện khu vực giãn dân bản Hoang Thèn | 1.000 | 1.000 | 93 | 907 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 41 | Kéo điện khu vực giãn dân bản Xin Chải - Mó nước bản Xin Chải | 1.000 | 1.000 | 139 | 861 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 42 | Trạm biến áp tại điểm trên bản Nhóm 1 | 1.400 | 1.400 | 37 | 1.363 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 43 | Bổ sung hệ thống lưới điện cho các hộ gia đình các bản Mù Sang, Sin Chải và Lảng Than | 2.000 | 2.000 | 108 | 1.892 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 44 | Cầu treo Na Sái-Nậm Há, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ | 6.282 | 6.000 | 90 | 5.910 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 45 | Đường nội đồng Sáng Tùng-Nậm Khăm xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ | 8.800 | 8.800 | 224 | 8.576 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 46 | Đường tỉnh lộ 129-Căn Tỷ 2-Căn Tỷ 1 xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ | 14.000 | 14.000 | 200 | 13.800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 47 | Nâng cấp đường trung tâm xã đến bản Hắt Hơ xã Xà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ | 19.082 | 19.082 | 446 | 18.636 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 48 | Nâng cấp đường Nậm Há-Nậm Béo xã Pu Sam Cáp huyện Sìn Hồ | 13.420 | 12.800 | 150 | 12.650 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 49 | Thủy lợi Pà Tênh Só xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ | 5.000 | 5.000 | 119 | 4.881 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 50 | Cụm thủy lợi (Ná Co Khết – Tà Pả; Nậm Pán; Ná Náy bản Na Sái; Ná Uốn; Ná Lạp), xã Noong Hẻo | 2.577 | 2.577 | 24 | 2.553 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | Đường trung tâm xã đến bản Ka Sin Chải | 7.000 | 7.000 | 237 | 6.763 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 52 | Thủy lợi Nậm Cày | 5.000 | 5.000 | 322 | 4.678 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 53 | NC, SC thủy lợi Pề Sì Ngài | 1.500 | 1.500 | 100 | 1.400 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 54 | Thủy lợi Nề Cu Chỉa bản Căn Tỷ 1 | 3.000 | 3.000 | 310 | 2.690 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 55 | Thủy lợi Ná Cóng, bản Na Sái | 3.000 | 3.000 | 331 | 2.669 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 56 | Thủy lợi Cha Pa Phòng | 2.000 | 2.000 | 148 | 1.852 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 57 | Chợ xã Nậm Cuổi | 1.000 | 1.000 | 180 | 820 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 58 | Nâng cấp đường từ tỉnh lộ 128 đến TT xã Sà Dề Phìn | 10.000 | 10.000 | 364 | 9.636 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 59 | Nâng cấp, cứng hóa đường giao thông đến bản Huổi Chát (nhóm 2) - Nậm Nàn | 12.000 | 12.000 | 160 | 11.840 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 60 | Nâng cấp đường giao thông bản Nậm Cười đến bản Nậm Tảng | 18.000 | 18.000 | 592 | 17.408 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 61 | Nâng cấp đường giao thông từ bản Lồng Ngài đến bản Nậm Lay xã Nậm Hàng | 18.514 | 18.514 | 300 | 18.214 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 62 | Thủy lợi bản Nậm Tảng, xã Hua Bum | 4.150 | 4.150 | 341 | 3.809 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 63 | Thủy lợi Nậm Pang | 3.000 | 3.000 | 143 | 2.857 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 64 | Thủy lợi cụm Nậm Chẻ, bản Hua Pảng, xã Nậm Ban | 2.000 | 2.000 | 5 | 1.995 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 65 | Kiên cố hóa đường đến trung tâm xã Nậm Ban | 4.800 | 4.800 | 149 | 4.651 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 66 | Chợ xã Nậm Ban | 3.000 | 3.000 | 2.878 | 122 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 67 | Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ các bản Còong Khà, Ló Na, Gò Khà, U Ma xã Thu Lũm | 5.500 | 5.500 | 191 | 5.309 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 68 | Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Mù Cả | 5.100 | 5.100 | 171 | 4.929 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 69 | Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Ủ | 5.800 | 5.800 | 556 | 5.244 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 70 | Đường giao thông đến bản A Mé | 5.300 | 5.300 | 282 | 5.018 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 71 | Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Bum Tở | 5.200 | 5.200 | 86 | 5.114 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 72 | Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Vàng San | 6.100 | 6.100 | 115 | 5.985 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 73 | Chợ xã Ka Lăng | 3.000 | 3.000 | 91 | 2.909 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| * | **Cấp xã thực hiện** | **16.243** | **14.243** | **875** | **13.368** | | |
| **1** | **Phường Đoàn Kết** | **4.003** | **4.003** | **73** | **3.930** | | |
| 1 | Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Sin Chải | 3.140 | 3.140 | 2 | 3.138 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| 2 | Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Suối Thầu | 863 | 863 | 71 | 792 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| **2** | **Xã Nậm Sỏ** | **288** | **288** | **288** | **0** | | |
| 1 | Nước sinh hoạt Ngam Ca | 288 | 288 | 288 | 0 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| **3** | **Xã Mường Khoa** | **786** | **786** | **38** | **748** | | |
| 1 | Đường nội đồng bản Hô Tra | 786 | 786 | 38 | 748 | UBND xã Mường Khoa | UBND xã Mường Khoa |
| **4** | **Xã Nậm Hàng** | **4.071** | **2.071** | **227** | **1.844** | | |
| 1 | Đường sản xuất Hô Háng, bản Nậm Cầy xã Nậm Hàng | 4.071 | 2.071 | 227 | 1.844 | UBND xã Nậm Hàng | UBND xã Nậm Hàng |
| **5** | **Xã Mường Mô** | **1.995** | **1.995** | **40** | **1.955** | | |
| 1 | Nâng cấp đường giao thông bản Huổi Dạo - Pá Chà | 1.995 | 1.995 | 40 | 1.955 | UBND xã Nậm Chà | UBND xã Mường Mô |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **6** | **Xã Bum Tở** | **1.500** | **1.500** | **19** | **1.481** | | |
| 1 | Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt Khu phố 11, Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè | 1.500 | 1.500 | 19 | 1.481 | UBND xã Thị Trấn | UBND xã Bum Tở |
| **7** | **Xã Mường Tè** | **3.600** | **3.600** | **190** | **3.410** | | |
| 1 | Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất xã Nậm Khao | 3.600 | 3.600 | 190 | 3.410 | UBND xã Nậm Khao | UBND xã Mường Tè |
| **V** | **Tiểu dự án 1, dự án 5** | **58.971** | **58.971** | **2.210** | **56.761** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **58.971** | **58.971** | **2.210** | **56.761** | | |
| 1 | Trung học cơ sở xã Tà Mung | 3.017 | 3.017 | 160 | 2.857 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 2 | Trường Trung học cơ sở xã Khoen On | 2.703 | 2.703 | 201 | 2.502 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 3 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Giang Ma | 7.055 | 7.055 | 184 | 6.871 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 4 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Khun Há | 1.137 | 1.137 | 25 | 1.112 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 5 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vàng Ma Chải | 2.909 | 2.909 | 24 | 2.885 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 6 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Mù Sang | 2.620 | 2.620 | 33 | 2.587 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 7 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH & THCS Số 2 Bản Lang | 3.124 | 3.124 | 55 | 3.069 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 8 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Sin Suối Hồ | 1.232 | 1.232 | 120 | 1.112 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 9 | Trường tiểu học Tả Phìn, xã Tả Phìn, huyện Sìn Hồ | 4.040 | 4.040 | 201 | 3.839 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 10 | Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Pu Sam Cáp | 1.770 | 1.770 | 75 | 1.695 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 11 | Trường Tiểu học Làng Mô | 4.607 | 4.607 | 127 | 4.480 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 12 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Trung Chải | 3.160 | 3.160 | 96 | 3.064 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Nậm Pì | 930 | 930 | 46 | 884 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 14 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Nậm Manh | 6.545 | 6.545 | 146 | 6.399 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 15 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Nậm Chà | 1.770 | 1.770 | 135 | 1.635 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 16 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH& THCS Bum Tở | 2.763 | 2.763 | 88 | 2.675 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 17 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Tà Tổng | 3.160 | 3.160 | 211 | 2.949 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 18 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Nậm Khao | 1.200 | 1.200 | 115 | 1.085 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 19 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Pa Vệ Sủ | 5.229 | 5.229 | 168 | 5.061 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| **VI** | **Dự án 6** | **12.940** | **12.940** | **931** | **12.009** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **10.380** | **10.380** | **269** | **10.111** | | |
| 1 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu: Bản Lao Chải I - xã Khun Há huyện Tam Đường. | 950 | 950 | 7 | 943 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 2 | Hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (gồm 18 nhà văn hóa tại các bản: Tả Cu Tỷ, xã Giang Ma; Suối Thầu, xã Bản Giang; Sin Câu, Nà Đông, Phan Khèo xã Thèn Sin; Ma Sao Phìn Thấp, Sàn Phàng Cao, Nậm Đích, Ma Sao Phìn Cao xã Khun Há; Nà Can, Hợp Nhất, Nà Khương, Nà Khuy xã Bản Bo; Pho Lao Chải, Lùng Trù Hồ Pên xã Tả Lèng; Nà Đon xã Bình Lư; Sáy San I xã Nùng Nàng; Huổi Ke xã Sơn Bình) | 5.130 | 5.130 | 72 | 5.058 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 3 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu Bản Sì Thâu Chải - xã Hồ Thầu - huyện Tam Đường | 950 | 950 | 22 | 928 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 4 | Bản du lịch cộng đồng Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ gắn với du lịch sinh thái, nông nghiệp | 950 | 950 | 49 | 901 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, huyện Sìn Hồ | 2.400 | 2.400 | 119 | 2.281 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| * | **Cấp xã thực hiện** | **2.560** | **2.560** | **662** | **1.898** | | |
| **1** | **Phường Đoàn Kết** | **280** | **280** | **3** | **277** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Suối Thầu | 280 | 280 | 3 | 277 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| **2** | **Xã Khoen On** | **285** | **285** | **33** | **252** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Chế Hạng xã Khoen On | 285 | 285 | 33 | 252 | UBND xã Khoen On | UBND xã Khoen On |
| **3** | **Xã Sin Suối Hồ** | **285** | **285** | **16** | **269** | | |
| 1 | Xây mới nhà văn hóa bản Van Hồ 1 | 285 | 285 | 16 | 269 | UBND xã Nậm Xe | UBND xã Sin Suối Hồ |
| **4** | **Xã Phong Thổ** | **285** | **285** | **6** | **279** | | |
| 1 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Phiêng Đanh xã Mường So) | 285 | 285 | 6 | 279 | UBND xã Mường So | UBND xã Phong Thổ |
| **5** | **Xã Khổng Lào** | **285** | **285** | **27** | **258** | | |
| 1 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Nậm Và xã Hoang Thèn) | 285 | 285 | 27 | 258 | UBND xã Hoang Thèn | UBND xã Khổng Lào |
| **6** | **Xã Mường Mô** | **285** | **285** | **3** | **282** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Huổi Só, xã Nậm Chà | 285 | 285 | 3 | 282 | UBND xã Nậm Chà | UBND xã Mường Mô |
| **7** | **Xã Hua Bum** | **285** | **285** | **4** | **281** | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng mới Nhà văn hóa bản Nậm Tảng, xã Hua Bum | 285 | 285 | 4 | 281 | UBND xã Hua Bum | UBND xã Hua Bum |
| **8** | **Xã Pa Tần** | **285** | **285** | **285** | **0** | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng mới Nhà văn hóa bản Nậm Sảo 2, xã Trung Chải | 285 | 285 | 285 | 0 | UBND xã Trung Chải | UBND xã Pa Tần |
| **9** | **Xã Thu Lũm** | **285** | **285** | **285** | **0** | | |
| 1 | Nhà văn hóa Bản Là Si, xã Thu Lũm | 285 | 285 | 285 | 0 | UBND xã Thu Lũm | UBND xã Thu Lũm |
| **VIII** | **Tiểu dự án 1, dự án 9** | **181.663** | **181.663** | **16.367** | **165.296** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **168.259** | **168.259** | **15.458** | **152.801** | | |
| 1 | Công trình thủy lợi qua suối Nậm Mu khe Huổi Chim bản Phiêng Pằng | 6.000 | 6.000 | 24 | 5.976 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 2 | Thủy lợi Nà Nong Luống Bản Thẳm | 400 | 400 | 56 | 344 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 3 | Nâng cấp trục đường liên bản Bãi Trâu - Nà Khum, đường ngõ bản, đường nội đồng, rãnh thoát nước bản Bãi Trâu | 8.650 | 8.650 | 379 | 8.271 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Xây kè đá ngăn lũ bờ suối Nậm Mu bản Phiêng Pẳng | 2.500 | 2.500 | 10 | 2.490 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 5 | Thủy lợi Huổi Ít 2 bản Đông Pao 2 | 850 | 850 | 7 | 843 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 6 | Đường đi vào khu chuồng trại tập trung, đường vào khu sản xuất đồi chè, đường vào khu sản xuất khu Bá Khoa, đường nội đồng bản Thẳm, xã Bản Hon | 5.400 | 5.400 | 273 | 5.127 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 7 | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông đến điểm di dân cư bản Nậm Tần Xá, xã Pa Tần | 9.589 | 9.589 | 537 | 9.052 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 8 | Thủy lợi Đấu Hay Khâu Tai - Bản Phìn Hồ, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu | 2.410 | 2.410 | 8 | 2.402 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 9 | Đường nội bản Nậm Tần Xá | 1.700 | 1.700 | 61 | 1.639 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 10 | Thủy lợi Pá Phặt bản Phìn Hồ | 3.000 | 3.000 | 115 | 2.885 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 11 | Nâng cấp đường giao thông từ đồi cao su (Ao Trâu) đến bản Nậm Nó 2 | 6.000 | 6.000 | 650 | 5.350 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 12 | Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Sẻ xã Vàng San, huyện Mường Tè đến bản Nậm Cười xã Hua Bum | 18.000 | 18.000 | 433 | 17.567 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 13 | Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường Pá Bon-Pá Sập-Pá Đơn | 14.000 | 14.000 | 768 | 13.232 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 14 | Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nậm Ban đi Nậm Nó 1 - Ao Trâu, xã Trung Chải | 27.500 | 27.500 | 650 | 26.850 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 15 | Bổ sung cơ sở vật chất trường Mầm non xã Nậm Pì | 7.200 | 7.200 | 162 | 7.038 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 16 | Đường đi khu sản xuất từ bản Táng Ngá đi Huổi Só | 5.100 | 5.100 | 120 | 4.980 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 17 | Cứng hóa đường giao thông đến bản Nậm nghẹ | 10.000 | 10.000 | 562 | 9.438 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Cầu treo dân sinh nhóm Dền Thàng | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 0 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 19 | Xây dựng nhà lớp học và nhà công vụ cho điểm trường bản Pá Sập - Trường PTDTBT TH Nậm Pì, xã Nậm Pì huyện Nậm Nhùn | 2.000 | 2.000 | 38 | 1.962 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 20 | Điểm Trường bản Nậm Cười - PTDTBT TH xã Hua Bum | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 0 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 21 | Nâng cấp đường giao thông đến bản A Mại xã Pa Vệ Sủ | 2.700 | 2.700 | 38 | 2.662 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 22 | Sửa chữa thủy lợi Huổi Ngô, xã Can Hồ | 1.600 | 1.600 | 15 | 1.585 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 23 | Sửa chữa thủy lợi Huổi Cởm, xã Can Hồ | 1.600 | 1.600 | 139 | 1.461 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 24 | Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Củm | 13.500 | 13.500 | 700 | 12.800 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 25 | Kè bảo vệ mặt bằng cho khu dân cư, trường học bản Lắng Phiếu | 3.000 | 3.000 | 555 | 2.445 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 26 | Phòng công vụ giáo viên, bán trú học sinh trường PTDTBT TH&THCS Nậm Khao (điểm bản Lắng Phiếu) | 6.560 | 6.560 | 158 | 6.402 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| * | **Cấp xã thực hiện** | **13.404** | **13.404** | **909** | **12.495** | | |
| **1** | **Xã Bản Bo** | **1.170** | **1.170** | **85** | **1.085** | | |
| 1 | Công trình Nhà văn hóa bản Phiêng Pẳng xã bản Bo | 770 | 770 | 79 | 691 | UBND xã Bản Bo | UBND xã Bản Bo |
| 2 | Đường ngõ bản Phiêng Pẳng xã Bản Bo | 400 | 400 | 6 | 394 | UBND xã Bản Bo | UBND xã Bản Bo |
| **2** | **Xã Khun Há** | **1.500** | **1.500** | **143** | **1.357** | | |
| 1 | Nâng cấp đường trục bản Thẳm, xã Bản Hon | 1.500 | 1.500 | 143 | 1.357 | UBND xã Bản Hon | UBND xã Khun Há |
| **3** | **Xã Lê Lợi** | **4.100** | **4.100** | **258** | **3.842** | | |
| 1 | Cứng hóa đường giao thông nội bản Nậm Pì xã Nậm Pì | 1.500 | 1.500 | 230 | 1.270 | UBND xã Nậm Pì | UBND xã Lê Lợi |
| 2 | Cứng hóa đường từ bản Ma Sang đi Nậm Sập | 1.000 | 1.000 | 5 | 995 | UBND xã Nậm Pì | UBND xã Lê Lợi |
| 3 | Cứng hóa đường nội bản Nậm Vời | 1.000 | 1.000 | 4 | 996 | UBND xã Nậm Pì | UBND xã Lê Lợi |
| 4 | Rãnh thoát nước bản Nậm Nó 1 | 600 | 600 | 19 | 581 | UBND xã Nậm Pì | UBND xã Lê Lợi |
| **4** | **Xã Nậm Hàng** | **2.000** | **2.000** | **42** | **1.958** | | |

| TT | Danh mục dự án | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh giảm NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nâng cấp, mở rộng đường nội bản, rãnh thoát nước nội bản Huổi Van xã Nậm Hàng | 2.000 | 2.000 | 42 | 1.958 | UBND xã Nậm Hàng | UBND xã Nậm Hàng |
| **5** | **Xã Mường Mô** | **1.000** | **1.000** | **65** | **935** | | |
| 1 | Đường đi khu sản xuất từ ngã 3 đến khu trồng quế tập trung | 1.000 | 1.000 | 65 | 935 | UBND xã Nậm Chà | UBND xã Mường Mô |
| **6** | **Xã Hua Bum** | **1.400** | **1.400** | **75** | **1.325** | | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng đường nội bản, rãnh thoát nước bản Pa Cheo xã Hua Bum | 1.400 | 1.400 | 75 | 1.325 | UBND xã Hua Bum | UBND xã Hua Bum |
| **7** | **Xã Pa Tần** | **2.234** | **2.234** | **241** | **1.993** | | |
| 1 | Đường giao thông đi khu sản xuất bản Hua Pảng | 2.234 | 2.234 | 241 | 1.993 | UBND xã Nậm Ban | UBND xã Pa Tần |

*Phụ lục số 5*

**CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH TĂNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHO DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN VÀ CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Quy mô | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW đã giao giai đoạn 2021-2025 | Phương án điều chỉnh tăng NSTW | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | TMĐT | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | **41.170** | **38.293** | **28.740** | **9.553** | **38.293** | |
| **A** | **CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI** | | | | | **450** | **422** | **252** | **170** | **422** | |
| * | **Cấp xã thực hiện** | | | | | **450** | **422** | **252** | **170** | **422** | |
| 1 | Sửa chữa thủy lợi Nậm Đanh, xã Nậm Sỏ | Xã Nậm Sỏ | 12 ha | 2025 | 802/12.11.24 | 450 | 422 | 252 | 170 | 422 | UBND xã Nậm Sỏ |
| **B** | **CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI** | | | | | **40.720** | **37.871** | **28.488** | **9.383** | **37.871** | |
| **II** | **Tiểu dự án 1, dự án 5** | | | | | **40.720** | **37.871** | **28.488** | **9.383** | **37.871** | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | | | | | **40.720** | **37.871** | **28.488** | **9.383** | **37.871** | |
| 1 | Xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT DTNT Than Uyên, DTNT tỉnh, Phổ thông DTNT huyện Mường Tè, THPT Nậm Tăm, DTNT THPT Sìn Hồ, THPT Mường Tè | Các xã: Than Uyên, Bum Tở, Nậm Tăm, Sìn Hồ; phường Đoàn Kết | - 27 phòng và 11 hạng mục phụ trợ.<br>- Trường THPT DTNT Than Uyên sửa chữa 40 phòng ở cho học sinh; các hạng mục phụ trợ: cổng tường rào; nhà bảo vệ.<br>- Trường DTNT tỉnh sửa chữa 06 phòng học; sân khu giảng đường; PCCC | 2023-2025 | 1602. 05.12.2022; 856.23.6.2023 | 40.720 | 37.871 | 28.488 | 9.383 | 37.871 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

*Phụ lục số 6*

**CHI TIẾT BỔ SUNG CÁC DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Dự kiến quy mô | Thời gian KC-HT | Dự kiến tổng mức đầu tư | | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn dự kiến) | Trong đó: NSTW | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | **62.617** | **62.617** | **62.617** | |
| **I** | **Tiểu dự án 1, dự án 5** | | | | **26.617** | **26.617** | **26.617** | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | | | | **26.617** | **26.617** | **26.617** | |
| 1 | Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTNT THPT Tân Uyên | Xã Tân Uyên | Xây dựng mới 8 phòng ở nội trú; sửa chữa 24 phòng ở cho học sinh; 15 phòng học; 01 bếp ăn; sân luyện tập thể thao; hạng mục phụ trợ và PCCC | 2025 | 11.994 | 11.994 | 11.994 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 2 | Cải tạo, sửa chữa Trường phổ thông DTNT THPT Ka Lăng | Xã Thu Lũm | - Sửa chữa 04 phòng học; 02 phòng bộ môn, 01 phòng thư viện; 01 phòng truyền thống; 51 phòng ở học sinh;<br>- Xây mới 01 nhà bếp; hệ thống PCCC.<br>- Các hạng mục phục trợ. | 2025 | 14.623 | 14.623 | 14.623 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| **II** | **Dự án 7** | | | | **36.000** | **36.000** | **36.000** | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Dự kiến quy mô | Thời gian KC-HT | Dự kiến tổng mức đầu tư | | Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn dự kiến) | Trong đó: NSTW | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | | | | **36.000** | **36.000** | **36.000** | |
| 1 | Sửa chữa trung tâm y tế Phong Thổ | Xã Phong Thổ | Sửa chữa các hạng mục, gồm: Khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú; Khoa xét nghiệm và chuẩn đoán hình ảnh; Phẫu thuật, gây mê - Hồi sức; Khoa nội - chuyên khoa nhi; Khoa truyền nhiễm; Nhà hành chính quản trị; Nhà cầu nối các nhà; hệ thống cấp nước ngoài nhà; hệ thống thoát nước thải Y tế vào khu xử lý nước; hệ thống phòng cháy chữa cháy,… | 2025 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 2 | Sửa chữa trung tâm Y tế Sìn Hồ | Xã Sìn Hồ | Sửa chữa các hạng mục, gồm: Khoa kiểm soát bệnh tật + an toàn thực phẩm; Khoa nhi + Khoa hồi sức cấp cứu; Khoa nội + Y học cổ truyền; Khoa ngoại + Khoa sản; Khoa truyền nhiễm; Khoa dược + chống nhiễm khuẩn; Nhà tang lễ; Khu vệ sinh ngoài nhà; Nhà khí y tế; Nhà cấp phát Methanol; Nhà bảo vệ; Nhà để xe ô tô; Lò đốt rác; Sân đường nội bộ, cổng, tường rào | 2025 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

*Phụ lục số 7*

**CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH CHỦ ĐẦU TƯ MỘT SỐ DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *7* |
| | **TỔNG SỐ** | **2.959.367** | **2.732.362** | | |
| **A** | **CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI** | **502.033** | **404.951** | | |
| **A.I** | **Vốn nước ngoài (ADB)** | **79.000** | **61.183** | | |
| | ***Các dự án khởi công năm 2024*** | ***79.000*** | ***61.183*** | | |
| 1 | Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn | 79.000 | 61.183 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| **A.II** | **Vốn trong nước** | **423.033** | **343.768** | | |
| **I** | **Cấp tỉnh thực hiện** | **224.273** | **155.055** | | |
| 1 | Đường nội đồng bản Ngà - Cẩm Trung 2 - Hua Than | 614 | 614 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 2 | Đầu tư, xây dựng mới nước sinh hoạt bản Vè | 804 | 804 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 3 | Đường GTNT bản Nà Phát | 804 | 804 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 4 | Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Mỳ, bản Củng, Hua Mỳ, bản Khem xã Ta Gia | 804 | 804 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 5 | Đường GTNT bản Hô Ta, xã Tà Mung | 1.136 | 1.136 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 6 | Nâng cấp sửa chữa đường nội bản và hệ thống rãnh thoát nước tại bản On | 1.000 | 1.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 7 | Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Chế Hạng | 736 | 736 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 8 | Cứng hóa đường sản xuất Huổi Bắc ra Pá Chít (GĐ 1) | 1.736 | 1.736 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 9 | Cải tạo nâng cấp khuôn viên hồ Giai đoạn 5; Lát hành lang 1 số tuyến đường thị trấn | 11.070 | 7.380 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 10 | Đường nghĩa địa bản Cẩm Trung 1 | 178 | 178 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 11 | Đường nội bản Nà Ban, Nội bản Phường xã Hua Nà | 802 | 802 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 12 | Đường nội đồng bản Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2, Nà Đình | 787 | 787 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 13 | Đường GTNT nội bản Tu San xã Tà Mung (GĐ 2) | 588 | 588 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 14 | Đường nội bản, nội đồng bản Cáp Na 1 (Khu nà có) | 530 | 530 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 15 | Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Cáp Na 2 (Khu phiêng hay) | 1.188 | 1.188 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 16 | Lát gạch hành lang tuyến QL32 từ Trung tâm xã Mường Than đến cổng chào Thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên | 9.610 | 4.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 17 | Nâng cấp đường trục đường từ QL 32 vào xã Mường Mít | 17.889 | 12.512 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 18 | Đường sản xuất Chằm Cáy, bản Đắc | 1.043 | 1.043 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 19 | Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Mường, Ít, Lào | 1.487 | 1.487 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 20 | Đường giao thông nội đồng bản Sang Ngà | 1.493 | 1.493 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 21 | Đường nội bản Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2 | 811 | 811 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 22 | Nâng cấp sửa chữa đường bản Huổi Hằm | 1.496 | 1.496 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 23 | Mở mới, nâng cấp sửa chữa đường sản xuất bản Hỳ | 1.666 | 1.666 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 24 | Hệ thống xử lý nước thải tập trung thị trấn Than Uyên (giai đoạn 1) | 40.000 | 20.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 25 | Điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn 04 xã Phúc Than, Mường Than, Mường Cang, Mường Kim và Thị trấn | 3.500 | 2.400 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 26 | Làm hệ thống trụ nước, bể nước và bến lấy nước phục vụ công tác chữa cháy trên địa bàn huyện Than Uyên | 2.400 | 1.600 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 27 | Nhà thư viện huyện Than Uyên | 3.300 | 2.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 28 | Nâng cấp, mở rộng bãi chôn lấp rác thải | 9.343 | 6.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 29 | Xây dựng nhà văn hóa bản Tòong Pẳn + các hạng mục phụ trợ | 350 | 350 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 30 | Nhà văn hóa bản Chù Lìn | 804 | 804 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 31 | Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo | 9.594 | 7.380 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 32 | Nâng cấp đường trục bản Cốc Phung xã Bản Bo | 775 | 775 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 33 | Đường giao thông nội đồng Bãi trâu bản Bản Giang | 797 | 797 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 34 | Cứng hóa đường ra khu sản xuất Chè bản Lở Thàng 1 + Bản Lở Thàng 2 + Bản Đông Phong | 792 | 792 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 35 | Làm đường nội đồng bản Thèn Pả (Điểm đầu ruộng Giàng A Sình - điểm cuối ruộng Giàng A Hờ) | 542 | 542 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 36 | Làm đường nội đồng bản Thèn Pả (khu Hảng A Mải) | 1.138 | 1.138 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 37 | Đường nội đồng bản Sin Câu, xã Giang Ma | 798 | 798 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 38 | Đường trục bản Ngài Chù | 879 | 879 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 39 | Đường trục bản Chu Va 6 xã Sơn Bình, huyện Tam Đường | 1.248 | 1.248 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 40 | Đường nội bản Chu Va 6 | 428 | 428 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 41 | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường trục bản Coóc Nọoc | 774 | 774 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 42 | Đầu tư, sửa chữa nâng cấp tuyến đường trục bản Nà Ít | 517 | 517 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 43 | Trung tâm Giáo dục - Thường xuyên | 6.500 | 4.550 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 44 | Đầu tư Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện | 13.000 | 9.100 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 45 | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Bản Giang - Nùng Nàng và các công trình trên tuyến | 18.200 | 12.740 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 46 | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường QL4D - Tả Lèng - San Tra Mán, xã Tả Lèng | 9.560 | 6.692 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 47 | Nâng cấp cải tạo tuyến đường Khun Há | 10.400 | 7.280 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 48 | Nhà hiệu bộ 2 tầng, 8 phòng; nhà lớp học 3 tầng 18 phòng và các hạng mục phụ trợ | 14.500 | 9.050 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 49 | Làm đường lên bản cũ Hoa Dì Hồ | 2.151 | 2.151 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 50 | Xây dựng nhà thi đấu đa năng xã Nùng Nàng | 983 | 983 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 51 | Cứng hóa đường ra khu sản xuất bản Na Đông | 2.116 | 2.116 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 52 | Đường nội đồng bản Can Hồ | 1.000 | 1.000 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 53 | Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tả Páo Hồ xã Sì Lở Lầu | 1.386 | 1.386 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 54 | Đường ra khu sản xuất bản Huổi Luông, xã Hoang Thèn | 1.779 | 1.779 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 55 | Sửa chữa, nâng cấp phòng lớp học, nhà công vụ và phụ trợ khác các điểm trường mầm non các bản, xã Nậm Khao | 1.000 | 950 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 56 | Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ | 2.947 | 736 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 57 | Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa | 2.500 | 825 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| **II** | **Cấp xã thực hiện** | **198.760** | **188.713** | | |
| **1** | **Phường Tân Phong** | **8.149** | **8.149** | | |
| 1 | Đường giao thông nội đồng bản Cắng Đắng, xã San Thàng | 1.930 | 1.930 | UBND xã San Thàng | UBND phường Tân Phong |
| 2 | Nâng cấp đường bản Lò Suối Tủng, xã San Thàng | 820 | 820 | UBND xã San Thàng | UBND phường Tân Phong |
| 3 | Lắp đặt biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc trên các tuyến đường xã trên địa bàn San Thàng | 252 | 252 | UBND xã San Thàng | UBND phường Tân Phong |
| 4 | Rãnh thoát nước thải bản Cắng Đắng, xã San Thàng | 418 | 418 | UBND xã San Thàng | UBND phường Tân Phong |
| 5 | Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Chin Chu Chải (nối tiếp đoạn đầu tư 2018 đến nhà Chang A Dơ) | 204 | 204 | UBND xã Nùng Nàng | UBND phường Tân Phong |
| 6 | Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Sáy San 3 (Hảng A Sang đến khu sản xuất) | 200 | 200 | UBND xã Nùng Nàng | UBND phường Tân Phong |
| 7 | Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Nùng Nàng (Cống qua đường đến lán Ma A Lừ) | 200 | 200 | UBND xã Nùng Nàng | UBND phường Tân Phong |
| 8 | Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Sáy San 3 (nối tiếp đoạn đầu tư 2016 đến khu sản xuất) | 200 | 200 | UBND xã Nùng Nàng | UBND phường Tân Phong |
| 9 | Đường giao thông nội đồng bản Nà Bỏ đi bãi cam | 598 | 598 | UBND xã Bản Giang | UBND phường Tân Phong |
| 10 | Đường giao thông nội đồng bản Suối Thầu | 491 | 491 | UBND xã Bản Giang | UBND phường Tân Phong |
| 11 | Làm đường ra khu sản xuất bản Nùng Nàng (đường Nùng Nàng- Nậm Tăm đến khu sản xuất) | 800 | 800 | UBND xã Nùng Nàng | UBND phường Tân Phong |
| 12 | Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa bản | 416 | 416 | UBND xã Nùng Nàng | UBND phường Tân Phong |
| 13 | Đường ra khu sản xuất bản Suối Thầu Thấp | 716 | 716 | UBND xã Bản Giang | UBND phường Tân Phong |
| 14 | Xây dựng nhà văn hóa Bản Đoàn Kết | 400 | 400 | UBND xã Bản Giang | UBND phường Tân Phong |
| 15 | Đường nội đồng khu sản xuất bản Suối Thầu, xã Bản Giang | 252 | 252 | UBND xã Bản Giang | UBND phường Tân Phong |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 16 | Làm đường bê tông ngõ bản Lao Tỷ Phùng, xã Nùng Nàng | 252 | 252 | UBND xã Nùng Nàng | UBND phường Tân Phong |
| **2** | **Phường Đoàn Kết** | **10.487** | **10.487** | | |
| 1 | Đường giao thông nội đồng bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài | 1.748 | 1.748 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| 2 | Đường giao thông nội đồng bản Sin Chải, xã Sùng Phài | 2.736 | 2.736 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| 3 | Đường giao thông nội đồng bản Căn Câu, xã Sùng Phài | 1.240 | 1.240 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| 4 | Đường giao thông nội đồng bản Sùng Phài, xã Sùng Phài | 1.856 | 1.856 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| 5 | Đường giao thông nội đồng bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài | 600 | 600 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| 6 | Đường nội đồng số 2 bản Căn Câu, xã Sùng Phài | 756 | 756 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| 7 | Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Lùng Cù - Seo Pả xã Lản Nhì Thàng | 142 | 142 | UBND xã Lản Nhì Thàng | UBND phường Đoàn Kết |
| 8 | Nhà văn hóa bản Tái định cư (Hồng Thu Mán) xã Lản Nhì Thàng | 144 | 144 | UBND xã Lản Nhì Thàng | UBND phường Đoàn Kết |
| 9 | Bổ sung đường GTNT bản Tái định cư (Hồng Thu Mán) xã Lản Nhì Thàng | 97 | 97 | UBND xã Lản Nhì Thàng | UBND phường Đoàn Kết |
| 10 | Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa xã Lản Nhì Thàng | 357 | 357 | UBND xã Lản Nhì Thàng | UBND phường Đoàn Kết |
| 11 | Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Lản Nhì Thàng, xã Lản Nhì Thàng | 811 | 811 | UBND xã Lản Nhì Thàng | UBND phường Đoàn Kết |
| **3** | **Xã Mường Kim** | **1.989** | **1.989** | | |
| 1 | Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Ngã Ba | 700 | 700 | UBND xã Mường Kim | UBND xã Mường Kim |
| 2 | Đường nội bản Nà Dân xã Mường Kim | 634 | 634 | UBND xã Mường Kim | UBND xã Mường Kim |
| 3 | Đường liên bản Mường 1, Mường 2, Nà É xã Mường Kim (đi khu nghĩa địa), xã Mường Kim | 247 | 247 | UBND xã Mường Kim | UBND xã Mường Kim |
| 4 | Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Vi, Nà Hày, Nà Then xã Mường Kim | 408 | 408 | UBND xã Mường Kim | UBND xã Mường Kim |
| **4** | **Xã Khoen On** | **765** | **765** | | |
| 1 | Kênh mương thuỷ lợi bản Mỳ (từ Pom Mua về Na Tý) | 276 | 276 | UBND xã Ta Gia | UBND xã Khoen On |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Hỳ | 237 | 237 | UBND xã Ta Gia | UBND xã Khoen On |
| 3 | Tuyến đường nội bản Củng - Nhà ông Hà Văn Đoạn, xã Ta Gia | 252 | 252 | UBND xã Ta Gia | UBND xã Khoen On |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| **5** | **Xã Than Uyên** | **5.535** | **5.535** | | |
| 1 | Nâng sửa chữa công trình nước sạch bản Co Phày | 300 | 300 | UBND xã Mường Cang | UBND xã Than Uyên |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Pom Bó | 370 | 370 | UBND xã Mường Cang | UBND xã Than Uyên |
| 3 | Đầu tư mới tuyến mương Nà Mạ | 134 | 134 | UBND xã Mường Cang | UBND xã Than Uyên |
| 4 | Đầu tư mới tuyến mương bản Cang Mường | 200 | 200 | UBND xã Mường Cang | UBND xã Than Uyên |
| 5 | Đầu tư mới tuyến mương bản Mé (Cánh đồng Nà Nhao) | 460 | 460 | UBND xã Mường Cang | UBND xã Than Uyên |
| 6 | Nâng cấp sửa chữa tuyến mương bản Pom Bó | 60 | 60 | UBND xã Mường Cang | UBND xã Than Uyên |
| 7 | Đường nội đồng Bản Mường | 412 | 412 | UBND xã Mường Than | UBND xã Than Uyên |
| 8 | Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bản Mường | 420 | 420 | UBND xã Mường Than | UBND xã Than Uyên |
| 9 | Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bản Lằn | 232 | 232 | UBND xã Mường Than | UBND xã Than Uyên |
| 10 | Mở mới đường sản xuất bản Đắc | 572 | 572 | UBND xã Hua Nà | UBND xã Than Uyên |
| 11 | Cống thoát nước bản Mé, xã Mường Cang | 252 | 252 | UBND xã Mường Cang | UBND xã Than Uyên |
| 12 | Đường bản Én Nọi - Én Luông, xã Mường Than | 252 | 252 | UBND xã Mường Than | UBND xã Than Uyên |
| 13 | Đường sản xuất từ nhà văn hóa ra cánh đồng Bản Đông | 270 | 270 | UBND xã Mường Than | UBND xã Than Uyên |
| 14 | Nâng cấp sửa chữa đường nội bản Cẩm Trung 2 | 305 | 305 | UBND xã Mường Than | UBND xã Than Uyên |
| 15 | Làm rãnh đường giao thông nông thôn nội bản Cẩm Trung 1 | 550 | 550 | UBND xã Mường Than | UBND xã Than Uyên |
| 16 | Nâng cấp đường nội bản Đán Đăm | 500 | 500 | UBND xã Hua Nà | UBND xã Than Uyên |
| 17 | Đường nội bản Phường, xã Hua Nà | 246 | 246 | UBND xã Hua Nà | UBND xã Than Uyên |
| **6** | **Xã Mường Than** | **1.856** | **1.856** | | |
| 1 | Đường bản Sang Ngà, xã Phúc Than | 252 | 252 | UBND xã Phúc Than | UBND xã Mường Than |
| 2 | Đường giao thông nội đồng, nội bản Vè, xã Mường Mít | 252 | 252 | UBND xã Mường Mít | UBND xã Mường Than |
| 3 | Đường sản xuất bản Hát Nam, bản Vè | 696 | 696 | UBND xã Mường Mít | UBND xã Mường Than |
| 4 | Đường GTNT khu vực sản xuất bản Sam Sẩu | 656 | 656 | UBND xã Phúc Than | UBND xã Mường Than |
| **7** | **Xã Pắc Ta** | **7.291** | **6.545** | | |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 1 | Nâng cấp đường liên bản Nà Ún - Nà Sẳng | 1.457 | 1.457 | UBND xã Pắc Ta | UBND xã Pắc Ta |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Khâu Giềng | 800 | 500 | UBND xã Hố Mít | UBND xã Pắc Ta |
| 3 | Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa bản Mít Nọi | 494 | 494 | UBND xã Hố Mít | UBND xã Pắc Ta |
| 4 | Nâng cấp đường nội bản Nà Ún | 1.430 | 1.430 | UBND xã Pắc Ta | UBND xã Pắc Ta |
| 5 | Nâng cấp đường SX vùng chè Khau Giềng - Bó Lun | 2.020 | 2.020 | UBND xã Hố Mít | UBND xã Pắc Ta |
| 6 | Sửa chữa thủy lợi bản Khâu Giềng, xã Hố Mít | 456 | 258 | UBND xã Hố Mít | UBND xã Pắc Ta |
| 7 | Đường giao thông nội đồng bản Pắc Ta, xã Pắc Ta | 634 | 386 | UBND xã Pắc Ta | UBND xã Pắc Ta |
| **8** | **Xã Nậm Sỏ** | **7.540** | **6.292** | | |
| 1 | Nâng cấp đường giao thông bản Nà Ui | 1.600 | 1.600 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| 2 | Nâng cấp đường nội bản Nậm Khăn | 414 | 414 | UBND xã Tà Mít | UBND xã Nậm Sỏ |
| 3 | Mở mới tuyến đường sản xuất Huổi Tưng, bản Ít Chom | 1.500 | 1.500 | UBND xã Tà Mít | UBND xã Nậm Sỏ |
| 4 | Thủy lợi Ít Luông, xã Nậm Sỏ | 2.000 | 1.000 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| 5 | Nâng cấp tuyến đường bản Tà Mít xuống bến Lồng Thàng | 565 | 565 | UBND xã Tà Mít | UBND xã Nậm Sỏ |
| 6 | Nâng cấp đường giao thông bản Hua Ít | 420 | 420 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| 7 | Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Nậm Khăn | 500 | 500 | UBND xã Tà Mít | UBND xã Nậm Sỏ |
| 8 | Đường giao thông nội bản Tà Mít, xã Tà Mít | 541 | 293 | UBND xã Tà Mít | UBND xã Nậm Sỏ |
| **9** | **Xã Tân Uyên** | **11.687** | **9.815** | | |
| 1 | Nâng cấp, sửa chữa thủy Lợi bản Nặm Xôm | 598 | 598 | UBND xã Trung Đồng | UBND xã Tân Uyên |
| 2 | Sửa chữa thủy lợi bản Phiêng Bay | 308 | 308 | UBND xã Nậm Cần | UBND xã Tân Uyên |
| 3 | Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Bút Trên | 780 | 500 | UBND xã Trung Đồng | UBND xã Tân Uyên |
| 4 | Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Noong Kim | 520 | 400 | UBND xã Trung Đồng | UBND xã Tân Uyên |
| 5 | Nâng cấp nhà văn hóa gắn với trưng bày sản phẩm nông sản bản Nà Hoi | 200 | 200 | UBND xã Thân Thuộc | UBND xã Tân Uyên |
| 6 | Nâng cấp đường sản xuất bản Nà Hoi - Tạng Đán | 2.820 | 2.820 | UBND xã Thân Thuộc | UBND xã Tân Uyên |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 7 | Nâng cấp nhà văn hóa bản Phiêng Áng gắn với trưng bày sản phẩm nông sản | 471 | 471 | UBND xã Nậm Cần | UBND xã Tân Uyên |
| 8 | Nâng cấp đường nội bản Phiêng Phát | 763 | 500 | UBND xã Trung Đồng | UBND xã Tân Uyên |
| 9 | Nâng cấp, sủa chữa nước sinh hoạt bản Phiêng Lúc | 500 | 500 | UBND xã Nậm Cần | UBND xã Tân Uyên |
| 10 | Nâng cấp đường nội bản Hua Puông | 620 | 620 | UBND xã Nậm Cần | UBND xã Tân Uyên |
| 11 | Nâng cấp đường nội bản Phiêng Phát 1 | 700 | 700 | UBND xã Trung Đồng | UBND xã Tân Uyên |
| 12 | Nâng cấp, sủa chữa đường nội bản Bút Dưới | 320 | 320 | UBND xã Trung Đồng | UBND xã Tân Uyên |
| 13 | Nâng cấp đường nội bản Nà Phát | 500 | 500 | UBND xã Nậm Cần | UBND xã Tân Uyên |
| 14 | Nâng cấp đường nội bản Phiêng Áng | 965 | 500 | UBND xã Nậm Cần | UBND xã Tân Uyên |
| 15 | Đường giao thông nội đồng bản Nà Ban, xã Thân Thuộc | 500 | 252 | UBND xã Thân Thuộc | UBND xã Tân Uyên |
| 16 | Sửa chữa Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa bản Phiêng Phát, xã Trung Đồng | 500 | 252 | UBND xã Trung Đồng | UBND xã Tân Uyên |
| 17 | Đường giao thông nội đồng bản Hua Puông, xã Nậm Cần | 622 | 374 | UBND xã Nậm Cần | UBND xã Tân Uyên |
| **10** | **Xã Mường Khoa** | **7.030** | **6.544** | | |
| 1 | Nâng cấp đường giao thông nội bản Hô Tra xã Mường Khoa gắn với bản NTM nâng cao | 2.000 | 2.000 | UBND xã Mường Khoa | UBND xã Mường Khoa |
| 2 | Nâng cấp đường giao thông nội bản Nậm Cung xã Mường Khoa | 1.020 | 1.020 | UBND xã Mường Khoa | UBND xã Mường Khoa |
| 3 | Nâng cấp đường giao thông vùng chè bản Hô Bon | 2.370 | 2.370 | UBND xã Phúc Khoa | UBND xã Mường Khoa |
| 4 | Nâng cấp Nhà văn hóa bản Phúc Khoa gắn với trưng bày sản phẩm nông sản, phát triển du lịch. | 500 | 500 | UBND xã Phúc Khoa | UBND xã Mường Khoa |
| 5 | Sửa chữa thủy lợi bản Phương Nam, xã Mường Khoa | 490 | 252 | UBND xã Mường Khoa | UBND xã Mường Khoa |
| 6 | Đường sản xuất vùng chè bản Nậm Bon, xã Phúc Khoa | 650 | 402 | UBND xã Phúc Khoa | UBND xã Mường Khoa |
| **11** | **Xã Bản Bo** | **2.838** | **2.838** | | |
| 1 | Sửa chữa nâng cấp đường khu Pá Do | 250 | 250 | UBND xã Nà Tăm | UBND xã Bản Bo |
| 2 | Sửa chữa, nâng cấp đường Cuông bản | 135 | 135 | UBND xã Nà Tăm | UBND xã Bản Bo |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 3 | Đường nội đồng vùng chè bản Hua Sẳng | 801 | 801 | UBND xã Bản Bo | UBND xã Bản Bo |
| 4 | Làm đường bê tông nội đồng vùng chè Bản Nà Út | 700 | 700 | UBND xã Bản Bo | UBND xã Bản Bo |
| 5 | Làm đường bê tông nội đồng vùng chè bản Nà Út - Nậm Phát | 700 | 700 | UBND xã Bản Bo | UBND xã Bản Bo |
| 6 | Sửa chữa đường trục bản Nậm Phát, xã Bản Bo | 252 | 252 | UBND xã Bản Bo | UBND xã Bản Bo |
| **12** | **Xã Bình Lư** | **2.906** | **2.906** | | |
| 1 | Sửa chữa nhà văn hóa Nà San | 90 | 90 | UBND xã Bình Lư | UBND xã Bình Lư |
| 2 | Nâng cấp đường liên bản Km2, Nà San | 364 | 364 | UBND xã Bình Lư | UBND xã Bình Lư |
| 3 | Nhà văn hóa cụm khu dân cư bản Nà Khan, Nà Phát | 1.484 | 1.484 | UBND xã Bình Lư | UBND xã Bình Lư |
| 4 | Đường nội đồng bản thống nhất | 290 | 290 | UBND xã Bình Lư | UBND xã Bình Lư |
| 5 | Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa bản Hưng Bình | 76 | 76 | UBND xã Bình Lư | UBND xã Bình Lư |
| 6 | Nhà văn hóa bản Km2 xã Bình Lư + các hạng mục phụ trợ | 350 | 350 | UBND xã Bình Lư | UBND xã Bình Lư |
| 7 | Làm đường bê tông nội đồng bản Hoa Vân, xã Bình Lư | 252 | 252 | UBND xã Bình Lư | UBND xã Bình Lư |
| **13** | **Xã Tả Lèng** | **3.033** | **3.033** | | |
| 1 | Đường nội đồng bản Sì Thâu Chải | 1.239 | 1.239 | UBND xã Hồ Thầu | UBND xã Tả Lèng |
| 2 | Nâng cấp đường liên bản Gia Khâu-Chù Lìn | 370 | 370 | UBND xã Hồ Thầu | UBND xã Tả Lèng |
| 3 | Đường nội bản Nhiều Sang | 600 | 600 | UBND xã Hồ Thầu | UBND xã Tả Lèng |
| 4 | Đường vào+Sân bê tông nhà văn hóa bản Chù Lìn, xã Hồ Thầu | 252 | 252 | UBND xã Hồ Thầu | UBND xã Tả Lèng |
| 5 | Đường ngõ bản Tả Chải | 572 | 572 | UBND xã Hồ Thầu | UBND xã Tả Lèng |
| **14** | **Xã Khun Há** | **3.270** | **3.270** | | |
| 1 | Bê tông đường nội đồng Ngài Thầu Cao | 459 | 459 | UBND xã Khun Há | UBND xã Khun Há |
| 2 | Bê tông đường nội đồng Sàn Phàng Cao | 345 | 345 | UBND xã Khun Há | UBND xã Khun Há |
| 3 | Sửa chữa mương thủy lợi Nà Lóc bản Nà Khum | 355 | 355 | UBND xã Bản Hon | UBND xã Khun Há |
| 4 | Bê tông nền Sân và xây dựng các công trình phụ trợ nhà Văn Hóa bản Đông Pao 1 | 402 | 402 | UBND xã Bản Hon | UBND xã Khun Há |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 5 | Đường nội đồng nối lên bản Ma Sao Phìn | 1.205 | 1.205 | UBND xã Khun Há | UBND xã Khun Há |
| 6 | Làm mương bê tông thuỷ lợi Nà Lóoc, bản Nà Khum, xã Bản Hon | 252 | 252 | UBND xã bản Hon | UBND xã Khun Há |
| 7 | Sửa chữa đường trục bản Ma Sao Phìn Thấp, xã Khun Há | 252 | 252 | UBND xã Khun Há | UBND xã Khun Há |
| **15** | **Xã Sin Suối Hồ** | **3.339** | **3.339** | | |
| 1 | Làm đường bê tông nội đồng bản Lờ Thàng 1+2 (từ đường liên xã Thèn Sin-Sùng Phài đến cầu treo bản Lở Thàng 1+2 (bên kia suối)) | 252 | 252 | UBND xã Thèn Sin | UBND xã Sin Suối Hồ |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa bản Hoàng Liên Sơn 2 | 100 | 100 | UBND xã Nậm Xe | UBND xã Sin Suối Hồ |
| 3 | Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa bản Van Hồ 2 | 100 | 100 | UBND xã Nậm Xe | UBND xã Sin Suối Hồ |
| 4 | Xây mới Nhà văn hóa bản Ngài Trò | 200 | 200 | UBND xã Nậm Xe | UBND xã Sin Suối Hồ |
| 5 | Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên bản Trung Hồ GĐ 2 | 1.433 | 1.433 | UBND xã Sin Suối Hồ | UBND xã Sin Suối Hồ |
| 6 | Nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng bản Huổi Hán | 1.254 | 1.254 | UBND xã Nậm Xe | UBND xã Sin Suối Hồ |
| **16** | **Xã Phong Thổ** | **9.645** | **9.645** | | |
| 1 | Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thôn Tây An | 382 | 382 | UBND xã Mường So | UBND xã Phong Thổ |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Vàng Bâu | 147 | 147 | UBND xã Mường So | UBND xã Phong Thổ |
| 3 | Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đi khu sản xuất bản Huổi Sen | 248 | 248 | UBND xã Mường So | UBND xã Phong Thổ |
| 4 | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông bản Tả phìn | 1.416 | 1.416 | UBND xã Ma Li Pho | UBND xã Phong Thổ |
| 5 | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Nậm Le đi Nhóm 2 | 756 | 756 | UBND xã Huổi Luông | UBND xã Phong Thổ |
| 6 | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn La Vân - U Gia | 2.066 | 2.066 | UBND xã Huổi Luông | UBND xã Phong Thổ |
| 7 | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bản Thèn Xin | 1.516 | 1.516 | UBND xã Ma Li Pho | UBND xã Phong Thổ |
| 8 | Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bản Nậm Cung, xã Mường So, huyện Phong Thổ | 150 | 150 | UBND xã Mường So | UBND xã Phong Thổ |
| 9 | Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bản Nà Củng, xã Mường So, huyện Phong Thổ | 556 | 556 | UBND xã Mường So | UBND xã Phong Thổ |
| 10 | Nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn hóa Bản Huổi Bảo | 180 | 180 | UBND xã Mường So | UBND xã Phong Thổ |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 11 | Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Huổi Luông 1 | 142 | 142 | UBND xã Huổi Luông | UBND xã Phong Thổ |
| 12 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Nậm Cung, xã Mường So | 252 | 252 | UBND xã Mường So | UBND xã Phong Thổ |
| 13 | Sửa chữa đường giao thông nội bản Pờ Ma Hồ, xã Ma Li Pho | 252 | 252 | UBND xã Ma Li Pho | UBND xã Phong Thổ |
| 14 | Sửa chữa đường nội bản Ngài Chồ 1, xã Huổi Luông | 100 | 100 | UBND xã Huổi Luông | UBND xã Phong Thổ |
| 15 | Sửa chữa đường liên bản Làng Vây 1 - Nhiều Sáng, xã Huổi Luông | 152 | 152 | UBND xã Huổi Luông | UBND xã Phong Thổ |
| 16 | Nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn Hóa Bản Huổi Én | 180 | 180 | UBND xã Mường So | UBND xã Phong Thổ |
| 17 | Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bản Huổi Én | 250 | 250 | UBND xã Mường So | UBND xã Phong Thổ |
| 18 | Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường bản Huổi Bảo | 250 | 250 | UBND xã Mường So | UBND xã Phong Thổ |
| 19 | Nâng cấp, sửa chữa đường nội thôn Tây Sơn | 650 | 650 | UBND xã Mường So | UBND xã Phong Thổ |
| **17** | **Xã Dào San** | **4.941** | **4.941** | | |
| 1 | Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT Lèng Chư - Xì Phài - Dền Sang | 1.670 | 1.670 | UBND xã Dào San | UBND xã Dào San |
| 2 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Cò Ký | 288 | 288 | UBND xã Tung Qua Lìn | UBND xã Dào San |
| 3 | Xây dựng nhà văn hóa bản Tung Qua Lìn | 288 | 288 | UBND xã Tung Qua Lìn | UBND xã Dào San |
| 4 | Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Sì Cù Thì | 335 | 335 | UBND xã Tung Qua Lìn | UBND xã Dào San |
| 5 | Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Sử Cồ Thìn (Vàng A Thông) | 755 | 755 | UBND xã Tung Qua Lìn | UBND xã Dào San |
| 6 | Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tung Chung Vang | 427 | 427 | UBND xã Mù Sang | UBND xã Dào San |
| 7 | Nâng cấp đường GTNT ngõ, xóm (Nội thôn) bản Lản Than | 493 | 493 | UBND xã Mù Sang | UBND xã Dào San |
| 8 | Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tả Tê | 685 | 685 | UBND xã Mù Sang | UBND xã Dào San |
| **18** | **Xã Sì Lở Lầu** | **5.278** | **5.278** | | |
| 1 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Mới | 344 | 344 | UBND xã Sì Lở Lầu | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT liên bản bản Tân Séo Phìn và Tô Y Phìn | 987 | 987 | UBND xã Mồ Sì San | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 3 | Nâng cấp, sửa chữa NVH bản Mồ Sì San | 87 | 87 | UBND xã Mồ Sì San | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 4 | Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tả Hồ Thầu | 592 | 592 | UBND xã Mồ Sì San | UBND xã Sì Lở Lầu |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 5 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 1 | 235 | 235 | UBND xã Vàng Ma Chải | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 6 | Nâng cấp, cứng hóa đường nội bản bản Nhóm 2 | 412 | 412 | UBND xã Vàng Ma Chải | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 7 | Nâng cấp sửa chữa đường nội đồng bản Sì Choang | 284 | 284 | UBND xã Vàng Ma Chải | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 8 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 2 | 235 | 235 | UBND xã Vàng Ma Chải | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 9 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 3 | 235 | 235 | UBND xã Vàng Ma Chải | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 10 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Tả Phùng | 235 | 235 | UBND xã Vàng Ma Chải | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 11 | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bản Xín Chải | 505 | 505 | UBND xã Pa Vây Sử | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 12 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Pờ Xa | 188 | 188 | UBND xã Pa Vây Sử | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 13 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Ngài Thầu | 188 | 188 | UBND xã Pa Vây Sử | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 14 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Trung Chải | 188 | 188 | UBND xã Pa Vây Sử | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 15 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Hang É | 188 | 188 | UBND xã Pa Vây Sử | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 16 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Xín Chải | 187 | 187 | UBND xã Pa Vây Sử | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 17 | Xây dựng Nhà văn hóa bản Pa Vây Sử | 188 | 188 | UBND xã Pa Vây Sử | UBND xã Sì Lở Lầu |
| **19** | **Xã Khổng Lào** | **6.253** | **6.253** | | |
| 1 | Xây mới Nhà văn hóa bản Nậm Lùng | 235 | 235 | UBND xã Bản Lang | UBND xã Khổng Lào |
| 2 | Xây mới Nhà văn hóa bản Sàng Giang | 235 | 235 | UBND xã Bản Lang | UBND xã Khổng Lào |
| 3 | Xây mới Nhà văn hóa bản Giao Chản | 235 | 235 | UBND xã Bản Lang | UBND xã Khổng Lào |
| 4 | Xây mới Nhà văn hóa bản Má Tiền | 236 | 236 | UBND xã Bản Lang | UBND xã Khổng Lào |
| 5 | Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa Bản Lang 2 | 95 | 95 | UBND xã Bản Lang | UBND xã Khổng Lào |
| 6 | Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa Bản Pho | 94 | 94 | UBND xã Bản Lang | UBND xã Khổng Lào |
| 7 | Nâng cấp, sửa chữa và kéo dài tuyến đường nội bản Nà Đoong | 269 | 269 | UBND xã Bản Lang | UBND xã Khổng Lào |
| 8 | Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Ho Sao Chải | 757 | 757 | UBND xã Khổng Lào | UBND xã Khổng Lào |
| 9 | Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Mồ Sì Câu | 1.256 | 1.256 | UBND xã Hoang Thèn | UBND xã Khổng Lào |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 10 | Xây dựng nhà văn hóa bản Tả Lèng | 372 | 372 | UBND xã Hoang Thèn | UBND xã Khổng Lào |
| 11 | Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Nậm Khay | 620 | 620 | UBND xã Khổng Lào | UBND xã Khổng Lào |
| 12 | Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Huổi Nả | 220 | 220 | UBND xã Khổng Lào | UBND xã Khổng Lào |
| 13 | Sửa chữa, nâng cấp đường nội đồng Chi Bú bản Cang, xã Khổng Lào | 320 | 320 | UBND xã Khổng Lào | UBND xã Khổng Lào |
| 14 | Sửa chữa đường nội đồng bản Cang, xã Khổng Lào | 252 | 252 | UBND xã Khổng Lào | UBND xã Khổng Lào |
| 15 | Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Lòng Pèng | 530 | 530 | UBND xã Khổng Lào | UBND xã Khổng Lào |
| 16 | Mở mới, cứng hóa đường nội đồng Pù Láu bản Cang | 527 | 527 | UBND xã Khổng Lào | UBND xã Khổng Lào |
| **20** | **Xã Tủa Sín Chải** | **5.792** | **5.792** | | |
| 1 | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ tỉnh lộ 128 đến bản Tà Cù Nhè, xã Làng Mô | 869 | 869 | UBND xã Làng Mô | UBND xã Tủa Sín Chải |
| 2 | Nhà văn hóa bản Nhiều Sáng, xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ | 577 | 577 | UBND xã Làng Mô | UBND xã Tủa Sín Chải |
| 3 | Sữa chữa NSH bản Hồ Suối Tổng (nhóm 1) xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ | 359 | 359 | UBND xã Làng Mô | UBND xã Tủa Sín Chải |
| 4 | Nhà văn hoá bản Háng Lìa 1, xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ | 612 | 612 | UBND xã Tả Ngảo | UBND xã Tủa Sín Chải |
| 5 | Sửa chữa nước sinh hoạt bản Seo Sáng, xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ | 468 | 468 | UBND xã Tả Ngảo | UBND xã Tủa Sín Chải |
| 6 | Nước Sinh hoạt bản Háng Lìa 2, xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ | 948 | 948 | UBND xã Tả Ngảo | UBND xã Tủa Sín Chải |
| 7 | Nhà đa năng công đồng xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ | 816 | 816 | UBND xã Tủa Sín Chải | UBND xã Tủa Sín Chải |
| 8 | Nhà văn hóa bản Ha Vu Chứ, xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ | 574 | 574 | UBND xã Tủa Sín Chải | UBND xã Tủa Sín Chải |
| 9 | Nhà văn hóa bản Tủa Sín Chải, xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ | 569 | 569 | UBND xã Tủa Sín Chải | UBND xã Tủa Sín Chải |
| **21** | **Xã Sìn Hồ** | **6.145** | **6.145** | | |
| 1 | Đường liên bản Mao Sao Phìn, xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ | 1.000 | 1.000 | UBND xã Sà Dề Phìn | UBND xã Sìn Hồ |
| 2 | Đường nội đồng khu sản xuất Chìa Tái Xoang, xã Phăng Sô Lin, huyện Sìn Hồ | 709 | 709 | UBND xã Phăng Sô Lin | UBND xã Sìn Hồ |
| 3 | Khu vui chơi thể thao xã Phăng Sô Lin, huyện Sìn Hồ | 327 | 327 | UBND xã Phăng Sô Lin | UBND xã Sìn Hồ |
| 4 | Sửa chữa kênh mương nội đồng thủy lợi bản Nậm Lúc, xã Phăng Sô Lin, huyện Sìn Hồ | 319 | 319 | UBND xã Phăng Sô Lin | UBND xã Sìn Hồ |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 5 | Đường nội đồng bản Mao Sao Phìn, xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ | 397 | 397 | UBND xã Sà Dề Phìn | UBND xã Sìn Hồ |
| 6 | Sửa chữa NSH bản Sảng Phìn, xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ | 517 | 517 | UBND xã Sà Dề Phìn | UBND xã Sìn Hồ |
| 7 | Sửa chữa kênh mương nội đồng thủy lợi suối Đề Bâu, xã Tả Phìn, huyện Sìn Hồ | 1.376 | 1.376 | UBND xã Tả Phìn | UBND xã Sìn Hồ |
| 8 | Nâng cấp đường liên bản trung tâm xã đến bản Hắt Hơ xã Sà Dề Phìn | 1.500 | 1.500 | UBND xã Sà Dề Phìn | UBND xã Sìn Hồ |
| **22** | **Xã Hồng Thu** | **5.570** | **5.570** | | |
| 1 | Đường giao thông nội bản Nả Kế 1, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ | 305 | 305 | UBND xã Hồng Thu | UBND xã Hồng Thu |
| 2 | Đường giao thông nội bản Nả Kế 3, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ | 524 | 524 | UBND xã Hồng Thu | UBND xã Hồng Thu |
| 3 | Nhà văn hóa bản Tả Thàng, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ | 583 | 583 | UBND xã Hồng Thu | UBND xã Hồng Thu |
| 4 | Nhà văn hóa bản Xà Chải 1, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ | 593 | 593 | UBND xã Hồng Thu | UBND xã Hồng Thu |
| 5 | Đường giao thông bản Đin Đanh, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ | 657 | 657 | UBND xã Ma Quai | UBND xã Hồng Thu |
| 6 | Nhà văn hoá bản Ma Quai Thàng, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ | 549 | 549 | UBND xã Ma Quai | UBND xã Hồng Thu |
| 7 | Thủy lợi bản Séo Lèng 2 xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ | 2.359 | 2.359 | UBND xã Phìn Hồ | UBND xã Hồng Thu |
| **23** | **Xã Nậm Tăm** | **7.349** | **7.349** | | |
| 1 | Đường giao thông nội bản Nậm Pẻ, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ | 1.140 | 1.140 | UBND xã Nậm Cha | UBND xã Nậm Tăm |
| 2 | Nước sinh hoạt bản Nậm Bó, xã Lùng Thàng, huyện Sìn Hồ | 823 | 823 | UBND xã Lùng Thàng | UBND xã Nậm Tăm |
| 3 | Làm mới nhà văn hóa bản Nậm Pẻ, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ | 755 | 755 | UBND xã Nậm Cha | UBND xã Nậm Tăm |
| 4 | Sửa chữa kênh mương nội đồng thủy lợi Nà Tăm 2, xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ | 776 | 776 | UBND xã Nậm Tăm | UBND xã Nậm Tăm |
| 5 | Đường giao thông nội đồng bản Nậm Ngập | 616 | 616 | UBND xã Nậm Tăm | UBND xã Nậm Tăm |
| 6 | Đường giao thông nội đồng bản Nậm Pậu | 807 | 807 | UBND xã Nậm Tăm | UBND xã Nậm Tăm |
| 7 | Đường nội đồng bản Lùng Thàng | 1.148 | 1.148 | UBND xã Lùng Thàng | UBND xã Nậm Tăm |
| 8 | Sửa chữa NSH bản Co Cóoc | 780 | 780 | UBND xã Lùng Thàng | UBND xã Nậm Tăm |
| 9 | Đường giao thông nội bản Nậm Ngập | 252 | 252 | UBND xã Nậm Tăm | UBND xã Nậm Tăm |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 10 | Đường giao thông nội đồng bản Vàng Bon | 252 | 252 | UBND xã Lùng Thàng | UBND xã Nậm Tăm |
| **24** | **Xã Pu Sam Cáp** | **5.250** | **5.250** | | |
| 1 | Đường giao thông nội đồng bản Nà Phân, xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ | 712 | 712 | UBND xã Pu Sam Cáp | UBND xã Pu Sam Cáp |
| 2 | Đường giao thông nội bản Nậm Béo, xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ | 1.024 | 1.024 | UBND xã Pu Sam Cáp | UBND xã Pu Sam Cáp |
| 3 | Nhà Văn Hóa bản Phiêng Trạng, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ | 562 | 562 | UBND xã Noong Hẻo | UBND xã Pu Sam Cáp |
| 4 | Nhà văn hóa bản Ta Pả, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ | 564 | 564 | UBND xã Noong Hẻo | UBND xã Pu Sam Cáp |
| 5 | Thủy lợi Na Nấy bản Pắn Ngọi, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ | 1.048 | 1.048 | UBND xã Noong Hẻo | UBND xã Pu Sam Cáp |
| 6 | Các nhánh đường nội đồng, nội bản Hua Ná xã Pa Khóa, huyện Sìn Hồ | 214 | 214 | UBND xã Pa Khóa | UBND xã Pu Sam Cáp |
| 7 | Đường nội đồng bản Pa Khóa (nhóm Phiêng Én) xã Pa Khóa, huyện Sìn Hồ | 171 | 171 | UBND xã Pa Khóa | UBND xã Pu Sam Cáp |
| 8 | Nối tiếp đường nội đồng 03 bản Hồng Quản 1, Hồng Quảng 2, Hồng Ngài, xã Pa Khóa, huyện Sìn Hồ | 955 | 955 | UBND xã Pa Khóa | UBND xã Pu Sam Cáp |
| **25** | **Xã Nậm Cuổi** | **3.172** | **3.172** | | |
| 1 | Đường giao thông nội bản bản Pú Mạ, xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ | 735 | 735 | UBND xã Nậm Cuổi | UBND xã Nậm Cuổi |
| 2 | Sửa chữa kênh mương nội đồng Bản Hang, xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ | 512 | 512 | UBND xã Nậm Cuổi | UBND xã Nậm Cuổi |
| 3 | Sửa chữa kênh mương nội đồng bản Ná Bản Cấu, xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ | 384 | 384 | UBND xã Nậm Cuổi | UBND xã Nậm Cuổi |
| 4 | Đường giao thông nội bản bản Nậm Kha, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ | 508 | 508 | UBND xã Nậm Hăn | UBND xã Nậm Cuổi |
| 5 | Đường giao thông nội bản bản Nậm Lốt, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ | 1.033 | 1.033 | UBND xã Nậm Hăn | UBND xã Nậm Cuổi |
| **26** | **Xã Nậm Mạ** | **3.565** | **3.565** | | |
| 1 | Đường nội đồng bản Co Lẹ xã Nậm Mạ huyện Sìn Hồ | 598 | 598 | UBND xã Nậm Mạ | UBND xã Nậm Mạ |
| 2 | Đường giao thông nội bản bản Nậm Kinh, xã Căn Co, huyện Sìn Hồ | 672 | 672 | UBND xã Căn Co | UBND xã Nậm Mạ |
| 3 | Sửa chữa NSH bản Nậm Ngá, xã Căn Co, huyện Sìn Hồ | 977 | 977 | UBND xã Căn Co | UBND xã Nậm Mạ |
| 4 | Nhà văn hóa bản Huổi Ca | 526 | 526 | UBND xã Nậm Mạ | UBND xã Nậm Mạ |
| 5 | Nhà văn hóa bản Sông Đà | 540 | 540 | UBND xã Nậm Mạ | UBND xã Nậm Mạ |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 6 | Sửa chữa đường xuống bến Huổi Luông | 252 | 252 | UBND xã Nậm Mạ | UBND xã Nậm Mạ |
| **27** | **Xã Lê Lợi** | **11.742** | **11.742** | | |
| 1 | Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Ná Pom bản Phiêng Diểm, xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ | 778 | 778 | UBND xã Chăn Nưa | UBND xã Lê Lợi |
| 2 | Đường giao thông nội đồng bản Phiêng Diểm | 849 | 849 | UBND xã Chăn Nưa | UBND xã Lê Lợi |
| 3 | Nhà văn hoá bản Chiềng Chăn | 650 | 650 | UBND xã Chăn Nưa | UBND xã Lê Lợi |
| 4 | Nhà văn hoá bản Nậm Cày | 650 | 650 | UBND xã Chăn Nưa | UBND xã Lê Lợi |
| 5 | Sửa chữa nâng cấp thuỷ lợi Nậm Cày bản Nậm Cày | 724 | 724 | UBND xã Chăn Nưa | UBND xã Lê Lợi |
| 6 | Sửa chữa NSH bản Chiềng Chăn | 252 | 252 | UBND xã Chăn Nưa | UBND xã Lê Lợi |
| 7 | Đường GT nội bản và rãnh thoát nước bản Pá Bon | 956 | 956 | UBND xã Nậm Pì | UBND xã Lê Lợi |
| 8 | Làm đường giao thông nội bản Pá Đớn, xã Nậm Pì | 684 | 684 | UBND xã Nậm Pì | UBND xã Lê Lợi |
| 9 | Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản, hạ tầng kỹ thuật các bản trên địa bàn xã Lê Lợi | 2.736 | 2.736 | UBND xã Lê Lợi | UBND xã Lê Lợi |
| 10 | Xây dựng nhà đa năng xã Pú Đao | 1.391 | 1.391 | UBND xã Pú Đao | UBND xã Lê Lợi |
| 11 | Nhà văn hóa bản Nậm Đoong xã Pú Đao | 750 | 750 | UBND xã Pú Đao | UBND xã Lê Lợi |
| 12 | Nhà Văn hóa bản Hồng Ngài, xã Pú Đao | 822 | 822 | UBND xã Pú Đao | UBND xã Lê Lợi |
| 13 | Nhà Văn hóa bản Nậm Đắc, xã Pú Đao | 252 | 252 | UBND xã Pú Đao | UBND xã Lê Lợi |
| 14 | Sửa chữa rãnh thoát nước khu dân cư xã Lê Lợi | 248 | 248 | UBND xã Lê Lợi | UBND xã Lê Lợi |
| **28** | **Xã Nậm Hàng** | **5.377** | **4.733** | | |
| 1 | Khu thể thao trung tâm xã Nậm Hàng | 1.630 | 986 | UBND xã Nậm Hàng | UBND xã Nậm Hàng |
| 2 | Đường sản xuất khu vực núi bổ đôi, bản Huổi Héo | 977 | 977 | UBND xã Nậm Manh | UBND xã Nậm Hàng |
| 3 | Đường nội đồng khe đá đỏ bản Nậm Manh | 664 | 664 | UBND xã Nậm Manh | UBND xã Nậm Hàng |
| 4 | Nhà Văn hóa bản Huổi Đanh | 720 | 720 | UBND xã Nậm Hàng | UBND xã Nậm Hàng |
| 5 | Đường nội bản nhóm Bản Pho, bản Huổi Pết, xã Nậm Hàng | 1.386 | 1.386 | UBND xã Nậm Hàng | UBND xã Nậm Hàng |
| **29** | **Xã Mường Mô** | **4.624** | **4.624** | | |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 1 | Cứng hóa bê tông mặt đường nội bản Huổi Mắn B, xã Nậm Chà | 1.592 | 1.592 | UBND xã Nậm Chà | UBND xã Mường Mô |
| 2 | Khu xử lý rác thải trung tâm xã Mường Mô | 1.260 | 1.260 | UBND xã Mường Mô | UBND xã Mường Mô |
| 3 | Làm đường giao thông và mặt bằng nghĩa địa bản Nậm Khao | 1.520 | 1.520 | UBND xã Mường Mô | UBND xã Mường Mô |
| 4 | Đường giao thông xuống bến đò bản Cang (giai đoạn II) xã Mường Mô | 252 | 252 | UBND xã Mường Mô | UBND xã Mường Mô |
| **30** | **Xã Hua Bum** | **3.343** | **3.235** | | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng Đường giao thông nội bản Pa Mu | 1.499 | 1.499 | UBND xã Hua Bum | UBND xã Hua Bum |
| 2 | Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản xã Vàng San | 1.844 | 1.736 | UBND xã Vàng San | UBND xã Hua Bum |
| **31** | **Xã Pa Tần** | **7.361** | **5.127** | | |
| 1 | Cứng hóa mặt đường từ tỉnh lộ 4H (Pa Tần - Mường Tè) đi ngã 3 Ao Trâu thuộc bản Nậm Nó 1,2 (giai đoạn 3) xã Trung Chải | 156 | 156 | UBND xã Trung Chải | UBND xã Pa Tần |
| 2 | Nhà văn hóa bản Nậm Sảo xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ | 581 | 581 | UBND xã Pa Tần | UBND xã Pa Tần |
| 3 | Nhà văn hóa bản Nậm Tần Mông 1, xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ | 601 | 601 | UBND xã Pa Tần | UBND xã Pa Tần |
| 4 | Sửa chữa kênh mương nội đồng thủy lợi Pho 1+2, xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ | 672 | 672 | UBND xã Pa Tần | UBND xã Pa Tần |
| 5 | Đường giao thông đi khu sản xuất bản Hua Pảng | 3.970 | 1.736 | UBND xã Nậm Ban | UBND xã Pa Tần |
| 6 | Điểm vui chơi giải trí và thể thao xã Trung Chải | 1.381 | 1.381 | UBND xã Trung Chải | UBND xã Pa Tần |
| **32** | **Xã Bum Nưa** | **4.634** | **4.146** | | |
| 1 | Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Bum Nưa | 765 | 755 | UBND xã Bum Nưa | UBND xã Bum Nưa |
| 2 | Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản Pa Vệ Sủ | 887 | 876 | UBND xã Pa Vệ Sủ | UBND xã Bum Nưa |
| 3 | Đường giao thông đến bản Phí Chi B, xã Pa Vệ Sủ | 982 | 860 | UBND xã Pa Vệ Sủ | UBND xã Bum Nưa |
| 4 | Nâng cấp đường giao thông trục bản, nội bản Nà Hẻ, xã Bum Nưa | 2.000 | 1.655 | UBND xã Bum Nưa | UBND xã Bum Nưa |
| **33** | **Xã Bum Tở** | **4.300** | **2.736** | | |
| 1 | Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất Nậm Lọ xã Can Hồ | 2.500 | 1.000 | UBND xã Can Hồ | UBND xã Bum Tở |
| 2 | Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Phìn Khò, Nậm Xả, Đầu Nậm Xả) xã Bum Tở | 1.800 | 1.736 | UBND xã Bum Tở | UBND xã Bum Tở |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| **34** | **Xã Mường Tè** | **4.036** | **4.001** | | |
| 1 | Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Mường Tè | 1.650 | 1.645 | UBND xã Mường Tè | UBND xã Mường Tè |
| 2 | Đường giao ra khu sản xuất bản Giẳng xã Mường Tè | 1.600 | 1.570 | UBND xã Mường Tè | UBND xã Mường Tè |
| 3 | Tu sửa nước sinh hoạt bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao | 786 | 786 | UBND xã Nậm Khao | UBND xã Mường Tè |
| **35** | **Xã Thu Lũm** | **5.306** | **5.102** | | |
| 1 | Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Thu Lũm | 2.800 | 2.746 | UBND xã Thu Lũm | UBND xã Thu Lũm |
| 2 | Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Ka Lăng | 1.300 | 1.200 | UBND xã Ka Lăng | UBND xã Thu Lũm |
| 3 | Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Ka Lăng | 536 | 536 | UBND xã Ka Lăng | UBND xã Thu Lũm |
| 4 | Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Thu Lũm | 670 | 620 | UBND xã Thu Lũm | UBND xã Thu Lũm |
| **36** | **Xã Pa Ủ** | **3.676** | **3.472** | | |
| 1 | Nâng cấp thủy lợi Vạ Pù, xã Tá Bạ | 950 | 900 | UBND xã Tá Bạ | UBND xã Pa Ủ |
| 2 | Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất bản Là Pê xã Tá Bạ | 926 | 836 | UBND xã Tá Bạ | UBND xã Pa Ủ |
| 3 | Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Thăm Pa, Chà Kế, Xà Hồ) xã Pa Ủ | 1.800 | 1.736 | UBND xã Pa Ủ | UBND xã Pa Ủ |
| **37** | **Xã Tà Tổng** | **1.900** | **1.736** | | |
| 1 | Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Tà Tổng | 1.900 | 1.736 | UBND xã Tà Tổng | UBND xã Tà Tổng |
| **38** | **Xã Mù Cả** | **1.786** | **1.736** | | |
| 1 | Sửa chữa NSH các bản (Ma Ký, Mù Cả, Phìn Khò) xã Mù Cả | 1.786 | 1.736 | UBND xã Mù Cả | UBND xã Mù Cả |
| **B** | **CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG** | **1.041.460** | **996.357** | | |
| **I** | **Dự án 1** | **954.476** | **909.373** | | |
| **TD1** | **Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo** | **828.476** | **808.373** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **784.747** | **765.469** | | |
| 1 | Nâng cấp đường GTNT trung tâm xã Huổi Luông đi bản Ngài Chồ | 17.329 | 15.000 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 2 | Nâng cấp đường GTNT bản Sân Bay (từ Đồn Biên phòng) - bản Sì Cha Chải - bản Can Hồ - Km14 (đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ), xã Sin Suối Hồ | 27.353 | 27.353 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 3 | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ bản Sì Phài xã Dào San đến trung tâm xã Vàng Ma Chải | 39.500 | 39.500 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 4 | Đường GTNT liên bản Thèn Sin - bản Ma Li Pho | 7.904 | 7.904 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 5 | Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Khổng Lào | 6.124 | 6.124 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 6 | Bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Khổng Lào (giai đoạn 2) | 7.302 | 7.302 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 7 | Bổ sung cơ sở vật chất Trường mầm non Huổi Luông | 4.681 | 4.681 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 8 | Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Mường So | 7.832 | 7.832 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 9 | Nâng cấp đường GTNT bản Hồ thầu 1 - bản Huổi Luông 2 | 12.801 | 12.801 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 10 | Đường ra khu sản xuất hàng hóa tập trung thôn Nậm Pậy | 11.704 | 11.704 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 11 | Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Tả Phìn | 2.146 | 2.146 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 12 | Xây dựng bến thuyền thị trấn Phong Thổ | 2.743 | 2.743 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 13 | Đường GTNT liên bản Sơn Bình - bản Ma Li Pho | 8.808 | 8.808 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 14 | Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Phặc | 1.132 | 1.132 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 15 | Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Đớ | 1.078 | 1.078 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 16 | Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Co Muông | 1.617 | 1.617 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 17 | Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Hùng Pèng | 867 | 867 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 18 | Cấp NSH trung tâm xã Huổi Luông | 4.428 | 4.428 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 19 | Cấp NSH bản Hoàng Trù Sào | 2.319 | 2.319 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 20 | Xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo xã Mường So | 2.417 | 2.417 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 21 | Xây dựng cơ sở vật chất trường PTDTBT TH Lản Nhì Thàng | 11.000 | 8.000 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 22 | Sửa chữa, nâng cấp cụm thủy lợi xã Khổng Lào | 1.820 | 1.820 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 23 | Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT THCS Ma Li Pho | 5.074 | 5.074 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 24 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông bản Chang Hỏng 2 - bản U Gia xã Huổi Luông - bản Sơn Bình xã Ma Li Pho | 13.000 | 13.000 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 25 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã Mường So | 6.194 | 6.194 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 26 | Cấp NSH bản Nậm Le | 2.005 | 2.005 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 27 | Cấp nước sạch bản Trung tâm và bản Nậm Cáy xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ | 4.223 | 4.223 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 28 | Đường đến bản Xà Chải 1, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ | 4.000 | 4.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 29 | Nâng cấp nước sinh hoạt Bản Hồ Sì Pán, xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ | 1.457 | 1.457 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 30 | Nước sinh hoạt ở bản Suối Su Tổng, xã Tả Phìn, huyện Sìn Hồ | 1.893 | 1.893 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 31 | Nước sinh hoạt bản Nậm Khăm, xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ | 4.433 | 4.433 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 32 | Sửa chữa đường nước sinh hoạt của bản Pa Phang 1 xã Phìn Hồ huyện Sìn Hồ | 579 | 579 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 33 | Sửa chữa nước sinh hoạt trung tâm UBND xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ | 1.949 | 1.949 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 34 | Xây dựng đường nước sinh hoạt bản Xà Chải 1 xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ | 1.858 | 1.858 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 35 | Nâng cấp, Sửa chữa NSH bản Lùng Sử Phìn, xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ | 653 | 653 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 36 | Nước sinh hoạt bản Pú Mạ xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ | 3.476 | 3.476 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 37 | Nâng cấp thủy lợi Pào Pao - bản Nậm Mạ Dạo, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ | 1.225 | 1.225 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 38 | Sửa chữa thủy lợi Nậm Hoi, xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ | 2.032 | 2.032 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 39 | Thủy lợi Đấu Hay Khâu Tai - Bản Phìn Hồ, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu | 5.791 | 5.791 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 40 | Thủy lợi Đề Chờ Chùa bản Sáng Tùng (mới) xã Tả Ngảo huyện Sìn Hồ | 4.935 | 4.935 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 41 | Thủy lợi Na Hay Măn Co - Bản Nậm Mạ Thái - Nậm Mạ Thái, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ | 2.951 | 2.951 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 42 | Thủy lợi Tầm Lình - Bản Nậm Mạ Dạo xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ | 1.393 | 1.393 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 43 | Đường TT Xã đến bản Hồng Ngài (đi qua đường nối QL 32) xã Pa Khóa huyện Sìn Hồ | 3.375 | 3.375 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 44 | Đường vào bản Ngài San xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ | 8.298 | 8.298 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 45 | Đường xuống bến Huổi Lá xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ | 3.108 | 3.108 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 46 | Đường xuống bến Huổi Pha 1,2 xã Nậm Hăn huyện Sìn Hồ | 6.360 | 6.250 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 47 | Nâng cấp đường Bản Pậu - Nậm Lò - Co Cóc xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ | 17.411 | 17.411 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 48 | Điện sinh hoạt bản Nậm Tần Xá xã Pa Tần huyện Sìn Hồ | 4.017 | 4.017 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 49 | Điện sinh hoạt bản Pa Phang 2 xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ | 7.245 | 7.245 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 50 | Xây mới 01 phòng học trường Mầm non bản Chinh Chu Phìn xã Tủa Sín Cải | 895 | 895 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 51 | Xây mới 01 phòng học trường Mầm non bản Hồng Thứ, Háng Lìa xã Tủa Sín Cải | 944 | 944 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 52 | Xây mới 01 phòng học trường Mầm non bản Thào Giàng Phô xã tủa Sin Chải, huyện Sìn Hồ | 925 | 925 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 53 | Xây mới 04 phòng học trường tiểu học Sà Dề Phìn; 04 phòng bộ môn, Sửa chữa nâng cấp phòng học, phòng HCQT | 5.690 | 5.690 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 54 | Xây mới phòng học bộ môn trường TH&THCS Pu Sam Cáp | 4.931 | 4.931 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 55 | Xây mới phòng học bộ môn trường THCS Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ | 4.198 | 4.198 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 56 | Xây tường bao, phòng học bộ môn điểm trường trung tâm xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ | 4.111 | 4.111 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 57 | Nâng cấp đường trung tâm Xã đến bản Nậm Kinh | 4.000 | 4.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 58 | Đường đến bản Pho 2 | 2.577 | 2.577 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 59 | Nâng cấp đường từ bản Hắt Hơ-QL 12 | 11.513 | 11.513 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 60 | Đường nước sinh hoạt nhóm Nậm Pậy, bản Tà Ghênh | 3.093 | 3.093 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 61 | Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Bản Hay | 3.500 | 3.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 62 | NC, SC thủy lợi Chăm Đanh | 4.200 | 4.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 63 | Thủy lợi Nà Nưa - Bản Nậm Mạ Thái | 3.804 | 3.804 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 64 | Đường từ Làng Sảng - Tả Thàng - Hồng Thu Chồ, xã Hồng Thu | 14.977 | 12.600 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 65 | SC, NC NSH liên bản Ta Pả, Noong Hẻo 1,2, Noong Om…, xã Noong Hẻo | 5.200 | 5.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 66 | Nâng cấp đường từ TT xã đến bản Nậm Béo | 13.260 | 12.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 67 | Nâng cấp đường từ TL129 - Nà Kế 2 - Trung Sung A - Hồng Thu Chồ | 10.913 | 10.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 68 | Nâng cấp đường vào bản Seo Phìn, xã Nậm Cha | 2.000 | 1.900 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 69 | Nâng cấp đường từ trung tâm xã Nậm Cuổi đến trung tâm xã Nậm Hăn | 23.148 | 23.148 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 70 | Nâng cấp đường giao thông Ha Vu Chứ - Chinh Chu Phìn, xã Tủa Sín Chải | 5.298 | 5.298 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 71 | Sửa chữa, cải tạo tuyến đường vào bản Nậm Pì, xã Pú Đao | 8.000 | 7.108 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 72 | Đường giao thông đi khu sản xuất bản Nậm Nhùn | 5.300 | 5.000 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 73 | Đường vào khu sản xuất và bãi chăn thả gia súc tập trung xã Mường Mô | 5.600 | 5.000 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 74 | Nâng cấp, sửa chữa đường GT, rãnh thoát nước bản Nậm Hàng | 2.715 | 2.715 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 75 | Nâng cấp, mở rộng bến đò trung tâm xã Mường Mô | 4.971 | 4.971 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 76 | Nâng cấp Thủy lợi Nậm Đắc, Nậm Đoong xã Pú Đao | 1.979 | 1.979 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 77 | Bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Lê Lợi | 6.528 | 6.528 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 78 | Nhà văn hóa xã Mường Mô | 3.982 | 3.982 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 79 | Nhà văn hóa xã Lê Lợi | 3.477 | 3.477 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 80 | Xây dựng điểm trường Tiểu học Bản Tổng Pịt - Trường PTDTBT TH xã Mường Mô | 2.307 | 2.307 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 81 | Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Nậm Pì | 4.216 | 4.216 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 82 | Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến bản Nậm Pì xã Pú Đao | 1.216 | 1.216 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 83 | Bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Pú Đao | 20.823 | 20.823 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 84 | Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường từ trung tâm xã Pú Đao đến bản Nậm Đắc - Nậm Đoong - Khu du lịch Pú Đao | 16.692 | 16.692 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 85 | Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Hàng (Nậm Cầy, Lồng Ngài, Nậm Lay) | 10.492 | 10.492 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 86 | Nâng cấp đường giao thông từ bản Pá Đởn xã Nậm Pì đến bản Lồng Ngài xã Nậm Hàng | 23.413 | 23.413 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 87 | Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Pì (Nậm Vời, Pá Sập, Pá Đởn) | 8.093 | 8.093 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 88 | Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản xã Nậm Chà (Huổi Dạo, Huổi Lính) Nậm Manh (Nậm Pồ); Nậm Ban (Nậm Vản); Hua Bum (Nậm Cười, Nậm Tảng) | 29.802 | 29.802 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 89 | Cấp điện cho bản Huổi Mắn B, xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn | 5.000 | 5.000 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 90 | Hệ thống thu gom nước mưa, nước thải sinh hoạt bản Mường Mô và Mường Mô 1 | 2.429 | 2.429 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 91 | Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa Ủ - bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè. | 35.000 | 35.000 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 92 | Bổ sung các phòng học mầm non trên địa bàn huyện Mường Tè | 5.957 | 5.000 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 93 | Nhà lớp học bộ môn trường THCS xã Mường Tè, huyện Mường Tè | 4.464 | 3.150 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 94 | Trường PTDT bán trú THCS Thu Lũm | 5.998 | 4.200 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 95 | Trường PTDT bán trú Tiểu học Thu Lũm | 3.998 | 3.500 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 96 | Nâng cấp hệ thống phòng học và phụ trợ các trường Tiểu học trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lũm, huyện Mường Tè | 6.888 | 6.300 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 97 | Nâng cấp đường giao thông Ló Mé, Lè Giằng, Là Pê 1,2; trung tâm xã Tá Pạ | 19.790 | 19.790 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 98 | Cấp điện nông thôn đến các bản Các xã Tà Tổng (A Mé); Pa Vệ Sử (Chà Gá, Sín Chải C); Mù Cả (Mò Su); Tá Pạ (Là Si; Vạ Pù) | 34.745 | 34.745 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 99 | Kiên cố thủy lợi Na Cai Bảng bản Giẳng, xã Mường Tè | 4.212 | 4.212 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 100 | Thuỷ lợi Lọng Co Cu + Huổi Y Lin xã Mường Tè | 3.946 | 3.946 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 101 | Thuỷ lợi Cư Phu Á Te bản Thu Lũm 1 xã Thu lũm | 4.997 | 4.997 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 102 | Kiên cố thủy lợi Nà Cấu, xã Mường Tè | 4.930 | 4.930 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 103 | Thuỷ lợi Xé Giá bản Pa Thắng | 3.846 | 3.846 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 104 | Nâng cấp thủy lợi Na Mứn bản Nậm Củm xã Mường Tè | 934 | 934 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 105 | Nâng cấp hệ thống phòng học + phụ trợ các Trường mầm non trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lũm, huyện Mường Tè | 6.800 | 5.864 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 106 | Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè | 24.841 | 23.534 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 107 | Sửa chữa nước sinh hoạt các bản xã Thu Lũm (bản Pa Thắng, bản Thu Lũm 1) | 5.000 | 5.000 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 108 | Sửa chữa nước sinh hoạt các bản xã Bum Nưa (bản Phiêng Kham, Na Hẻ) | 5.000 | 5.000 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 109 | Sửa chữa nước sinh hoạt các bản xã Mường Tè (các bản: Pắc Ma, Nậm Hản, bản Giảng) | 4.000 | 4.000 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 110 | Thủy lợi Na Hẳn Luông xã Mường Tè | 1.350 | 1.350 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| * | **Cấp huyện thực hiện** | **43.729** | **42.904** | | |
| **1** | **Xã Lê Lợi** | **3.412** | **3.412** | | |
| 1 | Nâng cấp, sửa chữa, xây mới hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Pú Đao | 1.912 | 1.912 | UBND xã Pú Đao | UBND xã Lê Lợi |
| 2 | Đường nội đồng đi khu sản xuất Nậm Đắc - Nậm Đoong (Pa Lắp) xã Pú Đao | 1.500 | 1.500 | UBND xã Pú Đao | UBND xã Lê Lợi |
| **2** | **Xã Nậm Hàng** | **8.165** | **8.165** | | |
| 1 | Đường giao thông bản Lồng Ngài đi Nậm Lay xã Nậm Hàng | 1.926 | 1.926 | UBND xã Nậm Hàng | UBND xã Nậm Hàng |
| 2 | Đường nội đồng bản Pa Kéo thị trấn Nậm Nhùn | 1.999 | 1.999 | UBND thị trấn Nậm Nhùn | UBND xã Nậm Hàng |
| 3 | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông, nạo vét, khơi thông rãnh thoát nước bản Pa Kéo và Pa Kéo 1 | 2.523 | 2.523 | UBND thị trấn Nậm Nhùn | UBND xã Nậm Hàng |
| 4 | Đường, rãnh thoát nước đi khu sản xuất bản Pa Kéo | 1.717 | 1.717 | UBND thị trấn Nậm Nhùn | UBND xã Nậm Hàng |
| **3** | **Xã Mường Mô** | **10.553** | **9.728** | | |
| 1 | Đường nội đồng Nậm Mô xã Mường Mô | 2.105 | 1.990 | UBND xã Mường Mô | UBND xã Mường Mô |
| 2 | Đường nội đồng Nậm Xuân xã Mường Mô | 2.710 | 2.000 | UBND xã Mường Mô | UBND xã Mường Mô |
| 3 | Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Nậm Chà | 3.447 | 3.447 | UBND xã Nậm Chà | UBND xã Mường Mô |
| 4 | Đường nội đồng bản Nậm Hài xã Mường Mô | 2.291 | 2.291 | UBND xã Mường Mô | UBND xã Mường Mô |
| **4** | **Xã Bum Nưa** | **5.150** | **5.150** | | |
| 1 | Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Bum Nưa, huyện Mường Tè | 3.150 | 3.150 | UBND xã Bum Nưa | UBND xã Bum Nưa |
| 2 | Xây dựng sân thể thao xã Bum Nưa | 2.000 | 2.000 | UBND xã Bum Nưa | UBND xã Bum Nưa |
| **5** | **Xã Mường Tè** | **8.980** | **8.980** | | |
| 1 | Nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Tè | 4.000 | 4.000 | UBND xã Mường Tè | UBND xã Mường Tè |
| 2 | Hệ thống đường giao thông ra khu sản xuất bản Nậm Hản, Nậm Củm xã Mường Tè | 4.980 | 4.980 | UBND xã Mường Tè | UBND xã Mường Tè |
| **6** | **Xã Thu Lũm** | **7.469** | **7.469** | | |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 1 | Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Thu Lũm, huyện Mường Tè | 4.490 | 4.490 | UBND xã Thu Lũm | UBND xã Thu Lũm |
| 2 | Xây dựng sân thể thao xã Thu Lũm | 2.000 | 2.000 | UBND xã Thu Lũm | UBND xã Thu Lũm |
| 3 | Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa bản Thu Lũm 1 xã Thu Lũm | 979 | 979 | UBND xã Thu Lũm | UBND xã Thu Lũm |
| **TDA2** | **Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025** | **126.000** | **101.000** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **126.000** | **101.000** | | |
| 1 | Đường giao thông bản Má Nghé xã Bản Lang - bản Hô Seo Chải xã Khổng Lào - Lèng Seo Chin xã Hoang Thèn | 40.000 | 28.000 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 2 | Đường giao thông bản Can Hồ xã Sin Suối Hồ - bản Po Trà - bản Hoàng Liên Sơn 2 xã Nậm Xe | 63.000 | 53.000 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 3 | Đường giao thông liên bản Hoang Thèn, xã Hoang Thèn - bản Tả Phìn, xã Ma Li Pho | 23.000 | 20.000 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| **II** | **Dự án 4** | **86.984** | **86.984** | | |
| **II.1** | **Tiểu dự án 1** | **77.506** | **77.506** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **77.506** | **77.506** | | |
| 1 | Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường cao đẳng cộng đồng Lai Châu | 77.506 | 77.506 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| **II.2** | **Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững** | **9.478** | **9.478** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **9.478** | **9.478** | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng, trang thiết bị sàn giao dịch việc làm và hệ thống thông tin thị trường lao động tỉnh Lai Châu | 9.478 | 9.478 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Nội vụ |
| **C** | **CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI** | **1.415.874** | **1.331.054** | | |
| **I** | **Dự án 1** | **63.666** | **63.666** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **27.911** | **27.911** | | |
| 1 | NSH bản Hô Ta, bản Mở, Đán Tọ, bản Pá Liềng xã Tà Mung, huyện Than Uyên | 3.200 | 3.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 2 | NSH bản Phiêng Giằng, NSH bản Nà Luồng, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường | 2.220 | 2.220 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 3 | Nâng cấp, sửa chữa cụm NSH các bản Tó Khò, Xi Nế, Gò Cứ, Mò Su xã Mù Cả và các bản U Ma, Còong Khà, Thu Lũm 2, xã Thu Lũm | 7.180 | 7.180 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT |
| 4 | NSH bản Hô Than xã Mường Than | 1.311 | 1.311 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 5 | NSH bản Hô Chít, Noong Ỏ, Noong Ma xã Tà Hừa | 1.659 | 1.659 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 6 | NSH bản Là 1+2, Nà É, bản Khiết, Thẩm Phé xã Mường Kim; bản On 1, xã Khoen On; bản Cáp Na 2 xã Tà Hừa | 5.317 | 5.317 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 7 | NSH bản Rừng Ổi Khèo Thầu, xã Hồ Thầu | 2.974 | 2.974 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 8 | Nước sinh hoạt Diền Thàng, xã Tả Ngảo | 4.050 | 4.050 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| * | **Cấp xã thực hiện** | **35.755** | **35.755** | | |
| ***1*** | ***Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở*** | ***600*** | ***600*** | | |
| 1.1 | Hỗ trợ đất ở xã Tà Mung | 80 | 80 | | UBND xã Mường Kim |
| 1.2 | Hỗ trợ đất ở xã Tà Hừa | 120 | 120 | | UBND xã Mường Kim |
| 1.3 | Hỗ trợ đất ở xã Khoen On | 40 | 40 | | UBND xã Khoen On |
| 1.4 | Hỗ trợ đất ở xã Ta Gia | 40 | 40 | | UBND xã Khoen On |
| 1.5 | Hỗ trợ đất ở xã Làng Mô | 40 | 40 | | UBND xã Tủa Sín Chải |
| 1.6 | Hỗ trợ đất ở xã Ma Quai | 80 | 80 | | UBND xã Hồng Thu |
| 1.7 | Hỗ trợ đất ở xã Thu Lũm | 200 | 200 | | UBND xã Thu Lũm |
| ***2*** | ***Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở*** | ***16.600*** | ***16.600*** | | |
| 2.1 | Hỗ trợ nhà ở xã Bản Giang | 40 | 40 | | UBND phường Tân Phong |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 2.2 | Hỗ trợ nhà ở xã Sùng Phài | 280 | 280 | | UBND phường Đoàn Kết |
| 2.3 | Hỗ trợ nhà ở xã Lản Nhì Thàng | 200 | 200 | | UBND phường Đoàn Kết |
| 2.4 | Hỗ trợ nhà ở xã Pha Mu | 120 | 120 | | UBND xã Mường Kim |
| 2.5 | Hỗ trợ nhà ở xã Tà Mung | 200 | 200 | | UBND xã Mường Kim |
| 2.6 | Hỗ trợ nhà ở xã Tà Hừa | 80 | 80 | | UBND xã Mường Kim |
| 2.7 | Hỗ trợ nhà ở xã Mường Kim | 40 | 40 | | UBND xã Mường Kim |
| 2.8 | Hỗ trợ nhà ở xã Khoen On | 240 | 240 | | UBND xã Khoen On |
| 2.9 | Hỗ trợ nhà ở xã Ta Gia | 200 | 200 | | UBND xã Khoen On |
| 2.10 | Hỗ trợ nhà ở xã Mường Cang | 320 | 320 | | UBND xã Than Uyên |
| 2.11 | Hỗ trợ nhà ở xã Mường Than | 160 | 160 | | UBND xã Than Uyên |
| 2.12 | Hỗ trợ nhà ở xã Phúc Than | 40 | 40 | | UBND xã Mường Than |
| 2.13 | Hỗ trợ nhà ở xã Mường Khoa | 120 | 120 | | UBND xã Mường Khoa |
| 2.14 | Hỗ trợ nhà ở xã Bình Lư | 80 | 80 | | UBND xã Bình Lư |
| 2.15 | Hỗ trợ nhà ở xã Hồ Thầu | 80 | 80 | | UBND xã Tả Lèng |
| 2.16 | Hỗ trợ nhà ở xã Giang Ma | 80 | 80 | | UBND xã Tả Lèng |
| 2.17 | Hỗ trợ nhà ở xã Sin Suối Hồ | 520 | 520 | | UBND xã Sin Suối Hồ |
| 2.18 | Hỗ trợ nhà ở xã Nậm Xe | 320 | 320 | | UBND xã Sin Suối Hồ |
| 2.19 | Hỗ trợ nhà ở xã Huổi Luông | 200 | 200 | | UBND xã Phong Thổ |
| 2.20 | Hỗ trợ nhà ở xã Ma Li Pho | 40 | 40 | | UBND xã Phong Thổ |
| 2.21 | Hỗ trợ nhà ở xã Mường So | 320 | 320 | | UBND xã Phong Thổ |
| 2.22 | Hỗ trợ nhà ở xã Dào San | 920 | 920 | | UBND xã Dào San |
| 2.23 | Hỗ trợ nhà ở xã Mù Sang | 280 | 280 | | UBND xã Dào San |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 2.24 | Hỗ trợ nhà ở xã Tung Qua Lìn | 320 | 320 | | UBND xã Dào San |
| 2.25 | Hỗ trợ nhà ở xã Sì Lở Lầu | 440 | 440 | | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 2.26 | Hỗ trợ nhà ở xã Pa Vây Sử | 320 | 320 | | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 2.27 | Hỗ trợ nhà ở xã Vàng Ma Chải | 80 | 80 | | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 2.28 | Hỗ trợ nhà ở xã Mồ Sì San | 400 | 400 | | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 2.29 | Hỗ trợ nhà ở xã Bản Lang | 800 | 800 | | UBND xã Khổng Lào |
| 2.30 | Hỗ trợ nhà ở xã Hoang Thèn | 640 | 640 | | UBND xã Khổng Lào |
| 2.31 | Hỗ trợ nhà ở xã Làng Mô | 320 | 320 | | UBND xã Tủa Sín Chải |
| 2.32 | Hỗ trợ nhà ở xã Tủa Sín Chải | 360 | 360 | | UBND xã Tủa Sín Chải |
| 2.33 | Hỗ trợ nhà ở xã Tả Ngảo | 400 | 400 | | UBND xã Tủa Sín Chải |
| 2.34 | Hỗ trợ nhà ở xã Sà Dề Phìn | 120 | 120 | | UBND xã Sìn Hồ |
| 2.35 | Hỗ trợ nhà ở xã Phăng Sô Lin | 280 | 280 | | UBND xã Sìn Hồ |
| 2.36 | Hỗ trợ nhà ở xã Tả Phìn | 280 | 280 | | UBND xã Sìn Hồ |
| 2.37 | Hỗ trợ nhà ở xã Phìn Hồ | 320 | 320 | | UBND xã Hồng Thu |
| 2.38 | Hỗ trợ nhà ở xã Hồng Thu | 300 | 300 | | UBND xã Hồng Thu |
| 2.39 | Hỗ trợ nhà ở xã Ma Quai | 280 | 280 | | UBND xã Hồng Thu |
| 2.40 | Hỗ trợ nhà ở xã Nậm Tăm | 160 | 160 | | UBND xã Nậm Tăm |
| 2.41 | Hỗ trợ nhà ở xã Lùng Thàng | 160 | 160 | | UBND xã Nậm Tăm |
| 2.42 | Hỗ trợ nhà ở xã Nậm Cha | 280 | 280 | | UBND xã Nậm Tăm |
| 2.43 | Hỗ trợ nhà ở xã Pa Khóa | 240 | 240 | | UBND xã Pu Sam Cáp |
| 2.44 | Hỗ trợ nhà ở xã Pu Sam Cáp | 120 | 120 | | UBND xã Pu Sam Cáp |
| 2.45 | Hỗ trợ nhà ở xã Noong Hẻo | 360 | 360 | | UBND xã Pu Sam Cáp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 2.46 | Hỗ trợ nhà ở xã Nậm Cuổi | 360 | 360 | | UBND xã Nậm Cuổi |
| 2.47 | Hỗ trợ nhà ở xã Nậm Hăn | 620 | 620 | | UBND xã Nậm Cuổi |
| 2.48 | Hỗ trợ nhà ở xã Nậm Mạ | 40 | 40 | | UBND xã Nậm Mạ |
| 2.49 | Hỗ trợ nhà ở xã Căn Co | 280 | 280 | | UBND xã Nậm Mạ |
| 2.50 | Hỗ trợ nhà ở xã Chăn Nưa | 80 | 80 | | UBND xã Lê Lợi |
| 2.51 | Hỗ trợ nhà ở xã Nậm Pì | 80 | 80 | | UBND xã Lê Lợi |
| 2.52 | Hỗ trợ nhà ở xã Nậm Manh | 200 | 200 | | UBND xã Nậm Hàng |
| 2.53 | Hỗ trợ nhà ở xã Nậm Hàng | 680 | 680 | | UBND xã Nậm Hàng |
| 2.54 | Hỗ trợ nhà ở xã Nậm Chà | 80 | 80 | | UBND xã Mường Mô |
| 2.55 | Hỗ trợ nhà ở xã Hua Bum | 80 | 80 | | UBND xã Hua Bum |
| 2.56 | Hỗ trợ nhà ở xã Pa Tần | 360 | 360 | | UBND xã Pa Tần |
| 2.57 | Hỗ trợ nhà ở xã Nậm Ban | 80 | 80 | | UBND xã Pa Tần |
| 2.58 | Hỗ trợ nhà ở xã Trung Chải | 80 | 80 | | UBND xã Pa Tần |
| 2.59 | Hỗ trợ nhà ở xã Bum nưa | 240 | 240 | | UBND xã Bum Nưa |
| 2.60 | Hỗ trợ nhà ở xã Bum Tở | 520 | 520 | | UBND xã Bum Tở |
| 2.61 | Hỗ trợ nhà ở xã Nậm Khao | 280 | 280 | | UBND xã Mường Tè |
| 2.62 | Hỗ trợ nhà ở xã Thu Lũm | 680 | 680 | | UBND xã Thu Lũm |
| ***3*** | ***Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất*** | ***1.559,5*** | ***1.559,5*** | | |
| 3.1 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Tà Hừa | 67,5 | 67,5 | | UBND xã Mường Kim |
| 3.2 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Tà Mung | 22,5 | 22,5 | | UBND xã Mường Kim |
| 3.3 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Pha Mu | 22,5 | 22,5 | | UBND xã Mường Kim |
| 3.4 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Ta Gia | 90,0 | 90,0 | | UBND xã Khoen On |
| 3.5 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Mường Than | 22,5 | 22,5 | | UBND xã Than Uyên |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 3.6 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Mường Mít | 157,5 | 157,5 | | UBND xã Mường Than |
| 3.7 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Mường Cang | 22,5 | 22,5 | | UBND xã Mường Than |
| 3.8 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Phúc Than | 22,5 | 22,5 | | UBND xã Mường Than |
| 3.9 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Nậm Sỏ | 68 | 68 | | UBND xã Nậm Sỏ |
| 3.10 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Nậm Pì | 112,5 | 112,5 | | UBND xã Lê Lợi |
| 3.11 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Nậm Manh | 360,0 | 360,0 | | UBND xã Nậm Hàng |
| 3.12 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Hua Bum | 135,0 | 135,0 | | UBND xã Hua Bum |
| 3.13 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Nậm Ban | 315,0 | 315,0 | | UBND xã Pa Tần |
| 3.14 | Hỗ trợ đất sản xuất xã Thu Lũm | 142 | 142 | | UBND xã Thu Lũm |
| ***4*** | ***Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất các xã*** | ***16.733*** | ***16.733*** | | |
| ***5*** | ***Nội dung 4: Nước sinh hoạt tập trung*** | ***262*** | ***262*** | | |
| 1 | SC nước sinh hoạt Háng Lìa 1 xã Tà Ngảo | 262 | 262 | UBND xã Tả Ngảo | UBND xã Tủa Sín Chải |
| **II** | **Dự án 2** | **157.126** | **134.061** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **157.126** | **134.061** | | |
| 1 | Dự án bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, TP Lai Châu | 10.500 | 8.118 | Ban QLDA thành phố Lai Châu | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 2 | Sắp xếp ổn định dân cư xen ghép vùng đặc biệt khó khăn tại xã Tà Mung | 7.600 | 5.740 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 3 | Sắp xếp di chuyển dân cư tập trung ra khỏi vùng nguy cơ thiên tai bản Ngam Ca xã Nậm Sỏ | 11.136 | 11.136 | Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 4 | Sắp xếp ổn định dân cư bản Na Đông 1, xã Thèn Sin huyện Tam Đường | 20.822 | 20.665 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 5 | Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Căn Câu - xã Sin Suối Hồ | 23.777 | 22.863 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 6 | Sắp xếp ổn định dân cư bản Khu Bình An (bản Mán Tiền) xã Bản Lang | 24.491 | 20.395 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 7 | Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư bản Huổi Pha xã Nậm Hăn | 14.900 | 11.481 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 8 | Sắp xếp ổn định dân cư bản bản Huổi Van, xã Nậm Hàng | 18.500 | 14.235 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 9 | Sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè | 5.900 | 4.634 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 10 | Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Dì, xã Bum Tở huyện Mường Tè | 19.500 | 14.794 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| **III** | **Nội dung số 02, tiểu dự án 2, dự án 3** | **6.350** | **6.258** | | |
| 1 | Đầu tư vùng trồng dược liệu quý - Hỗ trợ kinh phí cải tạo cơ sở hạ tầng tại xã Mường Khoa, Hố Mít | 1.944 | 1.852 | Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 2 | Đường vùng dược liệu xã Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ | 4.406 | 4.406 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| **IV** | **Tiểu dự án 1, dự án 4** | **571.696** | **545.396** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **523.531** | **497.231** | | |
| 1 | Trạm y tế xã Bản Lang | 4.912 | 4.412 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 2 | Trạm y tế xã Nậm Pì | 4.500 | 4.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 3 | Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Nậm Ban | 706 | 706 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 4 | Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Nậm Chà | 673 | 673 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 5 | Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Pa Ủ | 775 | 775 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 6 | Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Trung Chải | 788 | 788 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 7 | Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Bum Tở | 646 | 646 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 8 | Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Khoen On | 800 | 800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 9 | Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Nậm Cuổi | 800 | 800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 10 | Trạm Y Tế xã Ma Quai | 800 | 800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 11 | Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Tủa Sín Chải | 800 | 800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 12 | Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Tả Ngảo | 800 | 800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 13 | Đường GTNT nội bản Tu San xã Tà Mung (GĐ 1) | 750 | 750 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 14 | Kéo đường dây điện cho các hộ tại bản Pá Khoang 2 xã Pha Mu | 525 | 525 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 15 | Đường GTNT bản Che Bó xã Phúc Than | 1.000 | 1.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 16 | Đường GTNT bản Sắp Ngụa xã Phúc Than | 1.100 | 1.100 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 17 | Đường GTNT bản Nậm Vai xã Phúc Than | 1.100 | 1.100 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 18 | Mở mới, đổ bê tông đường nội đồng bản Muông xã Mường Cang | 850 | 850 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 19 | Kè bảo vệ đất lúa bản Phiêng Cẩm xã Mường Cang | 1.341 | 1.341 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 20 | Đường nội đồng Pá Liềng - Bản Khá, xã Tà Mung | 1.800 | 1.800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 21 | Đường nội đồng bản Pá Liềng xã Tà Mung (GĐ 1) | 1.800 | 1.800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 22 | Nâng cấp các tuyến đường nội bản Thẩm Phé xã Mường Kim | 1.500 | 1.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 23 | Kè suối Nậm Lưng bảo vệ đất lúa và dân cư bản Là 1, Là 2 xã Mường Kim | 1.500 | 1.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 24 | Nâng cấp trụ sở UBND xã Tà Hừa | 600 | 600 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 25 | Mở mới đường nội đồng Pù Nhung (bản Cáp Na 1) xã Tà Hừa | 1.000 | 1.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 26 | Đường nội đồng Pá Khoang xã Pha Mu | 3.000 | 3.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 27 | Đường sản xuất bản Huổi Bắc xã Pha Mu | 1.150 | 1.150 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 28 | Đường sản xuất từ đập Pom Én đến đầu bản Sen Đông xã Mường Than | 1.325 | 1.325 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 29 | Đường sản xuất vùng chè bản Đắc xã Hua Nà | 875 | 875 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 30 | Làm mới đường nội đồng bản Hua Đán xã Khoen On | 1.300 | 1.300 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 31 | Đường nội đồng bản On đi Phiêng Mựt xã Khoen On | 2.000 | 2.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 32 | Đường nội đồng bản Noong Thăng xã Phúc Than | 950 | 950 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 33 | Nắn dòng suối Khe Tử bản Sắp Ngụa xã Phúc Than | 505 | 505 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 34 | Đầu tư cấp điện sinh hoạt cho Nhân dân bản Pá Chít Tấu | 3.000 | 3.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 35 | Đường giao thông đến trung tâm xã Pha Mu | 9.600 | 9.600 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 36 | Nâng cấp đường sản xuất vùng chè bản Huổi Hằm xã Mường Cang | 1.325 | 1.325 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 37 | Mở mới tuyến mương bản Muông xã Mường Cang | 470 | 470 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 38 | Đường nội đồng bản Lun 1 xã Tà Mung | 1.900 | 1.900 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 39 | Thủy lợi Hô Ta - Pá Liềng xã Tà Mung | 1.800 | 1.800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 40 | Đường sản xuất bản Nà Then xã Mường Kim | 1.200 | 1.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 41 | Nâng cấp đường bê tông Pá Khoang đi Pa Chí Tấu | 960 | 960 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 42 | Mở mới đường sản xuất vùng chè và cây ăn quả Noong Ma nối tiếp xã Tà Hừa - Ta Gia | 1.500 | 1.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 43 | Đường sản xuất vùng chè, cây ăn quả Pù Cha, Cáp Na 1, 2, 3 xã Tà Hừa | 1.000 | 1.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 44 | Xây dựng cống, rãnh thoát nước đường sản xuất Pu Cay, Huổi Bắc xã Pha Mu | 1.000 | 1.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 45 | Làm mới đường nội đồng bản Noong Quang xã Khoen On | 3.000 | 3.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 46 | Đường nội đồng Hua Mùi xã Khoen On | 1.000 | 1.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 47 | Nâng cấp kênh mương thủy lợi bản Noong Thăng, Che Bó xã Phúc Than | 800 | 800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 48 | Đường liên bản Cáp Na 3 - Hô Chít (nối tiếp GĐ 3) xã Tà Hừa | 800 | 800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 49 | Đường GTNT từ ngã ba Pá Khoang đi Pá Chít Tấu | 1.325 | 1.325 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 50 | Nâng cấp thủy lợi Pá Ngùa | 789 | 789 | Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 51 | Đường liên bản San Tra Mán- Bản Phìn Ngan Xin Chải; Đường nội đồng, ngõ bản các bản xã Tả Lèng | 6.700 | 6.700 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 52 | Đường nội đồng các bản xã Thèn Sin (bản Sin Câu; bản Pan Khèo); đường ra khu sản xuất bản Thèn Sin 1, Lở Thàng 1+2 | 8.117 | 8.117 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 53 | Đường trục bản Nà Can; bản Phiêng Hoi; Đường ngõ bản các bản xã Bản Bo (Hua Sẳng; Nậm Phát; Cò Nọt Mông; Nà Khuy; Phiêng Tiên; Nà Út; Nà Can); Đường nội đồng các bản xã Bản Bo (Hua Sẳng; Nậm Phát; Cò Nọt Mông; Nà Khuy: Phiêng Tiên; Hợp Nhất; Nà Can) | 11.423 | 11.423 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 54 | Đường từ bản Phìn Ngan Xin Chải đến trung tâm xã Tả Lèng | 10.400 | 10.400 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 55 | Đường từ bản Giang Ma và bản Sin Câu đến trung tâm xã Giang Ma | 9.600 | 9.600 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 56 | Đường trục bản Tẩn Phù Nhiêu, Suối Thầu; Đường nội đồng bản Nà Bỏ, Cốc Pa | 5.000 | 5.000 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 57 | Đường nội đồng các bản Ma Sao Phìn Thấp, Sàn Phàng Thấp, đường trục bản Ngài Thầu Thấp + rãnh thoát nước | 5.600 | 5.600 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 58 | Xây cầu bản BTCT qua suối bản Ma Sao Phìn cao, bản Thèn Thầu | 800 | 800 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 59 | Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Hoang Thèn | 5.100 | 5.100 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 60 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông đến trung tâm xã Tung Qua Lìn | 5.500 | 5.500 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 61 | Sửa chữa hệ thống kênh mương bản Lả Nhì Thàng | 5.100 | 5.100 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 62 | Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Mồ Sì San | 7.700 | 7.700 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 63 | Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Tung Qua Lìn | 5.100 | 5.100 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 64 | Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Sin Suối Hồ | 7.000 | 7.000 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 65 | Chợ Sì Lở Lầu | 1.000 | 1.000 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 66 | Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Pa Vây Sử | 3.000 | 3.000 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 67 | Cấp NSH bản Hoàng Liên Sơn 2, xã Nậm Xe | 2.500 | 2.500 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 68 | Nâng cấp công trình cấp NSH xã Dào San | 3.000 | 3.000 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 69 | Cấp NSH bản Tả Lèng | 1.500 | 1.500 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 70 | Đường Dền Thàng-Nậm Pẻ xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ | 10.320 | 9.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 71 | Đường giao thông Ngài San-Tả San, xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ | 8.200 | 8.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 72 | Đường Huổi Lá-Quỳnh Nhai xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ | 18.460 | 18.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 73 | Đường từ Nậm Ngập đến Seo Phìn xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ | 12.089 | 10.509 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 74 | Đường đến bản Tìa Khí | 8.000 | 8.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 75 | Thủy lợi bản Tìa Khí | 4.550 | 4.550 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 76 | Thủy lợi Hồ Sì pán 1+2 bản Hồ Sì Pán | 6.000 | 6.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 77 | Thủy lợi Chờ Sang Tê | 5.500 | 5.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 78 | Thủy lợi bản Pá Pha - Hua Pha | 3.700 | 3.700 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 79 | Nâng cấp đường từ tỉnh lộ 129 đến TT xã Tả Phìn | 7.000 | 7.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 80 | Đường Ngã ba Nậm Ngá đến trung tâm xã Nậm Hăn | 22.000 | 22.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 81 | Kiên cố hóa đường đến trung tâm xã Căn Co, Nậm Cuổi | 11.000 | 11.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 82 | Cụm thủy lợi Na Sái, Ta Pưn…xã Noong Hẻo | 2.773 | 2.773 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 83 | Đường giao thông đến bản Nậm Vạc 1 | 6.000 | 6.000 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 84 | Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt bản Lồng Ngài xã Nậm Hàng | 1.000 | 1.000 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 85 | Kiên cố hóa đường giao thông từ bản Huổi Chát xã Nậm Manh - Huổi Mắn đến Trung tâm xã Nậm Chà | 14.400 | 14.400 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 86 | Kiên cố hóa đường đường giao thông từ Km43 đến trung tâm xã Nậm Chà | 50.371 | 50.371 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 87 | Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Vệ Sủ | 6.800 | 6.800 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 88 | Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi | 8.340 | 4.000 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 89 | Cứng hóa đường từ các bản Sín Chải A + B, Chà Gá đến trung tâm xã Pa Vệ Sủ | 26.330 | 26.330 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 90 | Cứng hóa đường từ các bản Xà Hồ, Pa Ủ, Hà Xi đến trung tâm xã Pa Ủ | 14.000 | 14.000 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 91 | Cứng hóa đường giao thông Km 13 - bản Pa Thắng - TT xã Thu Lũm | 28.310 | 28.310 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 92 | Đường giao thông từ bản Pa Thắng đi A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè | 20.500 | 2.900 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 93 | Đường giao thông Nậm Lằn - bản Nhù Cả, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè | 3.500 | 3.500 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 94 | Thủy lợi Khò Ma, bản Tù Nạ, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè | 5.738 | 5.738 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 95 | Thủy lợi Cá Xú Ló Cá, bản Là Pê, xã Tá Bạ, huyện Mường Tè | 3.400 | 3.400 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 96 | Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Tá Bạ, huyện Mường Tè | 5.300 | 5.300 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 97 | Thủy lợi Bãi Danh, bản Ngà Chồ, xã Tà Tổng, huyện Mường tè | 4.200 | 4.200 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 98 | Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè | 5.300 | 5.300 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 99 | Cứng hóa từ bản Nhóm Pố - Vạ Pù đến trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè | 20.860 | 20.860 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 100 | Thủy lợi Nậm Pặm bản Pắc Ma xã Mường Tè | 1.010 | 1.010 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| * | **Cấp xã thực hiện** | **48.165** | **48.165** | | |
| **1** | **Phường Đoàn Kết** | **1.500** | **1.500** | | |
| 1 | Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Tả Chải | 1.500 | 1.500 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| **2** | **Xã Mường Kim** | **1.700** | **1.700** | | |
| 1 | Đường trục bản Cáp Na 2 xã Tà Hừa | 400 | 400 | UBND xã Tà Hừa | UBND xã Mường Kim |
| 2 | Mở mới đường nội đồng Cứu Còi bản Noong Ỏ xã Tà Hừa | 500 | 500 | UBND xã Tà Hừa | UBND xã Mường Kim |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 3 | Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Hua Chít - Cáp Na 2 xã Tà Hừa | 400 | 400 | UBND xã Tà Hừa | UBND xã Mường Kim |
| 4 | Đường nội đồng Tạng Phát bản Cáp Na 1 xã Tà Hừa | 400 | 400 | UBND xã Tà Hừa | UBND xã Mường Kim |
| **3** | **Xã Than Uyên** | **520** | **520** | | |
| 1 | Cải tạo nâng cấp đường nội bản Đắc xã Hua Nà | 420 | 420 | UBND xã Hua Nà | UBND xã Than Uyên |
| 2 | Nâng cấp thủy lợi bản Đắc xã Hua Nà | 100 | 100 | UBND xã Phúc Than | UBND xã Than Uyên |
| **4** | **Xã Mường Than** | **500** | **500** | | |
| 1 | Đường GTNT nội bản Sam Sẩu xã Phúc Than | 500 | 500 | UBND xã Phúc Than | UBND xã Mường Than |
| **5** | **Xã Pắc Ta** | **3.274** | **3.274** | | |
| 1 | Đường nội đồng bản Thào | 1.632 | 1.632 | UBND xã Hố Mít | UBND xã Pắc Ta |
| 2 | Đường nội đồng bản Mít Nọi | 1.642 | 1.642 | UBND xã Hố Mít | UBND xã Pắc Ta |
| **6** | **Xã Nậm Sỏ** | **6.084** | **6.084** | | |
| 1 | Đường nội đồng bản Tho Ló | 288 | 288 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| 2 | Đường nội bản bản Hua Ngò | 403 | 403 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| 3 | Đường nội bản Khâu Hỏm | 575 | 575 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| 4 | Đường nội bản Hua Sỏ | 460 | 460 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| 5 | Đường nội đồng bản Hua Ngò | 460 | 460 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| 6 | Đường xuống bến thuyền bản Nậm Khăn | 1.654 | 1.654 | UBND xã Tà Mít | UBND xã Nậm Sỏ |
| 7 | Đường nội đồng bản Đán Tuyển | 460 | 460 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| 8 | Nước sinh hoạt bản Hô Cả | 575 | 575 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| 9 | Nước sinh hoạt bản Tho Ló | 518 | 518 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| 10 | Nước sinh hoạt Hô Ít | 403 | 403 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| 11 | Nước sinh hoạt bản Hua Ngò | 288 | 288 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| **7** | **Xã Tân Uyên** | **8.373** | **8.373** | | |
| 1 | Đường sản xuất vùng quế bản Hua Cần | 655 | 655 | UBND xã Nậm Cần | UBND xã Tân Uyên |
| 2 | Đường giao thông nội đồng bản Chạm Cả | 476 | 476 | UBND Thị trấn Tân Uyên | UBND xã Tân Uyên |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 3 | Nâng cấp đường nội đồng bản Pá Ngùa | 1.412 | 1.412 | UBND xã Trung Đồng | UBND xã Tân Uyên |
| 4 | Đường đến bản Hua Cần | 655 | 655 | UBND xã Nậm Cần | UBND xã Tân Uyên |
| 5 | Đường giao thông bản Nà Nọi | 952 | 952 | UBND Thị trấn Tân Uyên | UBND xã Tân Uyên |
| 6 | Thủy lợi tổ 24 | 286 | 286 | UBND Thị trấn Tân Uyên | UBND xã Tân Uyên |
| 7 | Nước sinh hoạt bản Chạm Cả | 476 | 476 | UBND Thị trấn Tân Uyên | UBND xã Tân Uyên |
| 8 | Nâng cấp sửa chữa rãnh thoát nước bên đường nội bản Pá Ngùa | 415 | 415 | UBND xã Trung Đồng | UBND xã Tân Uyên |
| 9 | Đường giao thông nội đồng tổ 24 | 666 | 666 | UBND thị trấn Tân Uyên | UBND xã Tân Uyên |
| 10 | Đường giao thông nội bản Hô Be | 952 | 952 | UBND thị trấn Tân Uyên | UBND xã Tân Uyên |
| 11 | Thủy lợi bản Chạm Cả | 476 | 476 | UBND thị trấn Tân Uyên | UBND xã Tân Uyên |
| 12 | Thủy lợi bản Nà Nọi | 476 | 476 | UBND thị trấn Tân Uyên | UBND xã Tân Uyên |
| 13 | Thủy lợi bản Hô Be | 476 | 476 | UBND thị trấn Tân Uyên | UBND xã Tân Uyên |
| **8** | **Xã Mường Khoa** | **524** | **524** | | |
| 1 | CNSH bản Hô Tra | 524 | 524 | UBND xã Mường Khoa | UBND xã Mường Khoa |
| **9** | **Xã Hua Bum** | **3.400** | **3.400** | | |
| 1 | Đường giao thông nội bản các bản (Vàng San, Pắc Pạ, Sang Sui) xã Vàng San | 1.000 | 1.000 | UBND xã Vàng San | UBND xã Hua Bum |
| 2 | Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Nà Phày, Vàng San, Pắc Pạ) xã Vàng San, huyện Mường Tè | 2.400 | 2.400 | UBND xã Vàng San | UBND xã Hua Bum |
| **10** | **Xã Bum Nưa** | **2.800** | **2.800** | | |
| 1 | Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Dèn Thàng, Khoang Thèn, Sín Chải A+C) xã Pa Vệ Sủ | 2.800 | 2.800 | UBND xã Pa Vệ Sủ | UBND xã Bum Nưa |
| **11** | **Xã Bum Tở** | **6.000** | **6.000** | | |
| 1 | Đường vào khu sản xuất điểm dân cư Suối Voi | 2.400 | 2.400 | UBND xã Can Hồ | UBND xã Bum Tở |
| 2 | Đường giao thông nội bản các bản (Phìn Khò, Tả Phìn, Đầu Nậm Xả, Huổi Han) xã Bum Tở | 2.000 | 2.000 | UBND xã Bum Tở | UBND xã Bum Tở |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 3 | Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất bản Phìn Khò xã Bum Tở, huyện Mường Tè | 1.600 | 1.600 | UBND xã Bum Tở | UBND xã Bum Tở |
| **12** | **Xã Mường Tè** | **700** | **700** | | |
| 1 | Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất bản Pắc Ma, xã Mường Tè, huyện Mường Tè | 700 | 700 | UBND xã Mường Tè | UBND xã Mường Tè |
| **13** | **Xã Thu Lũm** | **4.390** | **4.390** | | |
| 1 | Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Thu Lũm | 2.390 | 2.390 | UBND xã Thu Lũm | UBND xã Thu Lũm |
| 2 | Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Ka Lăng | 2.000 | 2.000 | UBND xã Ka Lăng | UBND xã Thu Lũm |
| **14** | **Xã Pa Ủ** | **4.400** | **4.400** | | |
| 1 | Đường giao thông nội bản các bản ( Ló Mé, Lè Giằng, Vạ Pù, Nhóm Pố) xã Tá Bạ | 1.300 | 1.300 | UBND xã Tá Bạ | UBND xã Pa Ủ |
| 2 | Đường giao thông nội bản các bản (Xà Hồ, Pha Bu, Cờ Lò) xã Pa Ủ | 1.100 | 1.100 | UBND xã Pa Ủ | UBND xã Pa Ủ |
| 3 | Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Xà Hồ, Ứ Ma) xã Pa Ủ | 2.000 | 2.000 | UBND xã Pa Ủ | UBND xã Pa Ủ |
| **15** | **Xã Mù Cả** | **4.000** | **4.000** | | |
| 1 | Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Mù Cả | 4.000 | 4.000 | UBND xã Mù Cả | UBND xã Mù Cả |
| **V** | **Tiểu dự án 1, dự án 5** | **368.665** | **337.799** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **368.665** | **337.799** | | |
| 1 | Trường PTDT nội trú huyện Tam Đường | 44.800 | 39.512 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 2 | Trường tiểu học xã Khoen on | 22.000 | 20.650 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 3 | Trường THCS xã Hố Mít | 8.500 | 7.829 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 4 | Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học xã Thèn Sin; Phổ thông DTBT tiểu học Tà Lẻng và phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Bản Bo | 26.000 | 24.308 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 5 | Trường PTDT bán trú THCS xã Căn Co | 34.000 | 30.182 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 6 | Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Hoang Thèn; Phổ thông DTBT bán trú TH và THCS Pa Vây Sử | 25.500 | 23.882 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 7 | Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và THCS Nậm Ban; Phổ thông DTBT tiểu học Hua Bum | 28.000 | 25.630 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 8 | Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Nậm Pì; Phổ thông DTBT tiểu học Nậm Chà | 28.500 | 26.116 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 9 | Trường PTDT bán trú THCS Pa Ủ huyện Mường Tè | 35.000 | 31.564 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 10 | Xây dựng cơ sở vật chất các trường tiểu học Phìn Hồ, Trường phổ thông DT bán trú tiểu học Nậm Hăn | 18.924 | 17.204 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 11 | Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông DT bán trú THCS Vàng Ma Chải, Phổ thông DT bán trú THCS Sì Lở Lầu | 26.291 | 23.901 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 12 | Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông DT bán trú THCS Vàng San, Phổ thông DT bán trú THCS Mù Cả | 19.620 | 17.836 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 13 | Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông DT bán trú tiểu học và THCS Nậm Ngà và trường PTDTBT TH Pa Vây Sử | 25.071 | 22.792 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 14 | Trường tiểu học Tà Mung | 2.163 | 2.163 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 15 | Trường THCS xã Nậm Sỏ | 1.279 | 1.279 | Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 16 | Trường tiểu học xã Mường Khoa | 1.279 | 1.279 | Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 17 | Trường tiểu học xã Nậm Sỏ | 1.279 | 1.279 | Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 18 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Lản Nhì Thàng | 4.440 | 4.440 | Ban QLDA huyện Phong Thổ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 19 | Trường trung học cơ sở Nậm Cuổi | 2.960 | 2.960 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 20 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Trung Chải | 5.109 | 5.109 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 21 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Can Hồ, huyện Mường Tè | 1.900 | 1.883 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 22 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Pa Ủ, huyện Mường Tè | 2.150 | 2.134 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 23 | Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Mù Cả, huyện Mường Tè | 3.900 | 3.867 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| **VI** | **Dự án 6** | **43.038** | **41.556** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **24.570** | **24.570** | | |
| 1 | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số - Dân tộc Giáy (bản San Thàng, thành phố Lai Châu) | 8.190 | 8.190 | Ban QLDA thành phố Lai Châu | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 2 | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số - Dân tộc Lự (Bản Thẳm, xã Bản Hon, huyện Tam Đường) | 8.190 | 8.190 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 3 | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số (Dân tộc Si La Bản Seo Hai, xã Can Hồ, huyện Mường Tè) | 8.190 | 8.190 | Phòng Văn hóa và Thông tin | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| * | **Cấp xã thực hiện** | **18.468** | **16.986** | | |
| **1** | **Phường Đoàn Kết** | **1.145** | **1.145** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Trung Chải | 300 | 300 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| 2 | Nhà văn hóa bản Tả Chải | 280 | 280 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| 3 | Nhà văn hóa bản Hồi Lùng | 280 | 280 | UBND xã Sùng Phài | UBND phường Đoàn Kết |
| 4 | Nhà văn hóa bản Lản Nhì Thàng | 285 | 285 | UBND xã Lản Nhì Thàng | UBND phường Đoàn Kết |
| **2** | **Xã Mường Kim** | **1.425** | **1.425** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Noong Ma xã Tà Hừa | 285 | 285 | UBND xã Tà Hừa | UBND xã Mường Kim |
| 2 | Nhà Văn hóa bản Cáp Na 1 xã Tà Hừa | 285 | 285 | UBND xã Tà Hừa | UBND xã Mường Kim |
| 3 | Nhà văn hóa bản Hua Chít xã Tà Hừa | 285 | 285 | UBND xã Tà Hừa | UBND xã Mường Kim |
| 4 | Nhà văn hóa bản Tu San xã Tà Mung | 285 | 285 | UBND xã Tà Mung | UBND xã Mường Kim |
| 5 | Nhà văn hóa bản Lun 2 xã Tà Mung | 285 | 285 | UBND xã Tà Mung | UBND xã Mường Kim |
| **3** | **Xã Khoen On** | **570** | **570** | | |
| 1 | Nhà Văn hóa bản Mùi 1, xã Khoen On | 285 | 285 | UBND xã Khoen On | UBND xã Khoen On |
| 2 | Nhà Văn hóa bản Mùi 2, xã Khoen On | 285 | 285 | UBND xã Khoen On | UBND xã Khoen On |
| **4** | **Xã Than Uyên** | **285** | **285** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Huổi Hằm xã Mường Cang | 285 | 285 | UBND xã Mường Cang | UBND xã Than Uyên |
| **5** | **Xã Mường Than** | **285** | **285** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Che Bó, xã Phúc Than | 285 | 285 | UBND xã Phúc Than | UBND xã Mường Than |
| **6** | **Xã Pắc Ta** | **285** | **285** | | |
| 1 | Nhà văn hoá bản Thào xã Hố Mít | 285 | 285 | UBND xã Hố Mít | UBND xã Pắc Ta |
| **7** | **Xã Nậm Sỏ** | **1.270** | **855** | | |
| 1 | Nhà văn hoá bản Hua Sỏ, xã Nậm Sỏ | 285 | 285 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| 2 | Nhà văn hoá bản Hô Ít, xã Nậm Sỏ | 285 | 285 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 3 | Nhà văn hóa Ngam Ca xã Nậm Sỏ | 700 | 285 | UBND xã Nậm Sỏ | UBND xã Nậm Sỏ |
| **8** | **Xã Tân Uyên** | **1.260** | **1.140** | | |
| 1 | Nhà văn hoá bản Hô Be, thị trấn Tân Uyên | 285 | 285 | UBND Thị trấn Tân Uyên | UBND xã Tân Uyên |
| 2 | Nhà văn hoá bản Hua Cưởm 1, xã Trung Đồng | 405 | 285 | UBND xã Trung Đồng | UBND xã Tân Uyên |
| 3 | Nhà văn hóa bản Phiêng Bay, xã Nậm Cần | 285 | 285 | UBND xã Nậm Cần | UBND xã Tân Uyên |
| 4 | Nhà văn hóa bản Hua Pầu, thị trấn Tân Uyên | 285 | 285 | UBND Thị trấn Tân Uyên | UBND xã Tân Uyên |
| **9** | **Xã Sin Suối Hồ** | **285** | **285** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Sàng Mà Pho | 285 | 285 | UBND xã Sin Suối Hồ | UBND xã Sin Suối Hồ |
| **11** | **Xã Sì Lở Lầu** | **570** | **570** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Tả Ô | 285 | 285 | UBND xã Vàng Ma Chải | UBND xã Sì Lở Lầu |
| 2 | Nhà văn hóa bản Lao Chải | 285 | 285 | UBND xã Sì Lở Lầu | UBND xã Sì Lở Lầu |
| **12** | **Xã Sìn Hồ** | **400** | **80** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Trị Xoong xã Tả Phìn | 400 | 80 | UBND xã Tả Phìn | UBND xã Sìn Hồ |
| **13** | **Xã Hồng Thu** | **410** | **85** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Phìn Hồ xã Phìn Hồ | 410 | 85 | UBND xã Phìn Hồ | UBND xã Hồng Thu |
| **14** | **Xã Lê Lợi** | **570** | **570** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Pề Ngài II, xã Nậm Pì | 285 | 285 | UBND xã Nậm Pì | UBND xã Lê Lợi |
| 2 | Nhà văn hóa bản Pá Đớn xã Nậm Pì | 285 | 285 | UBND xã Nậm Pì | UBND xã Lê Lợi |
| **15** | **Xã Nậm Hàng** | **571** | **571** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Lồng Ngài, xã Nậm Hàng | 285 | 285 | UBND xã Nậm Hàng | UBND xã Nậm Hàng |
| 2 | Đầu tư xây dựng mới Nhà văn hóa bản Huổi Van, xã Nậm Hàng | 286 | 286 | UBND xã Nậm Hàng | UBND xã Nậm Hàng |
| **16** | **Xã Mường Mô** | **570** | **570** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Nậm Chà, xã Nậm Chà | 285 | 285 | UBND xã Nậm Chà | UBND xã Mường Mô |
| 2 | Đầu tư xây dựng mới Nhà văn hóa bản Tổng Pịt, xã Mường Mô | 285 | 285 | UBND xã Mường Mô | UBND xã Mường Mô |
| **17** | **Xã Hua Bum** | **285** | **285** | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng mới Nhà văn hóa bản Nậm Cười, xã Hua Bum | 285 | 285 | UBND xã Hua Bum | UBND xã Hua Bum |
| **18** | **Xã Pa Tần** | **570** | **570** | | |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 1 | Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Nậm Sảo 1 | 285 | 285 | UBND xã Trung Chải | UBND xã Pa Tần |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Nậm Nó 2 | 285 | 285 | UBND xã Trung Chải | UBND xã Pa Tần |
| **19** | **Xã Bum Nưa** | **2.325** | **2.280** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Khoang Thèn xã Pa Vệ Sủ | 300 | 285 | UBND xã Pa Vệ Sủ | UBND xã Bum Nưa |
| 2 | Nhà văn hóa bản Pá Hạ xã Pa Vệ Sủ | 300 | 285 | UBND xã Pa Vệ Sủ | UBND xã Bum Nưa |
| 3 | Nhà văn hóa bản Xà Phìn xã Pa Vệ Sủ | 300 | 285 | UBND xã Pa Vệ Sủ | UBND xã Bum Nưa |
| 4 | Nhà văn hóa Bản Sín Chải B, xã Pa Vệ Sủ | 285 | 285 | UBND xã Pa Vệ Sủ | UBND xã Bum Nưa |
| 5 | Nhà văn hóa Bản Sín Chải A, xã Pa Vệ Sủ | 285 | 285 | UBND xã Pa Vệ Sủ | UBND xã Bum Nưa |
| 6 | Nhà văn hóa Bản Sín Chải C, xã Pa Vệ Sủ | 285 | 285 | UBND xã Pa Vệ Sủ | UBND xã Bum Nưa |
| 7 | Nhà văn hóa Bản Seo Thèn, xã Pa Vệ Sủ | 285 | 285 | UBND xã Pa Vệ Sủ | UBND xã Bum Nưa |
| 8 | Nhà văn hóa Bản Chà Gá, xã Pa Vệ Sủ | 285 | 285 | UBND xã Pa Vệ Sủ | UBND xã Bum Nưa |
| **20** | **Xã Bum Tở** | **572** | **570** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Sì Thâu Chải xã Can Hồ | 287 | 285 | UBND xã Can Hồ | UBND xã Bum Tở |
| 2 | Nhà văn hóa bản Phìn Khò, xã Bum Tở | 285 | 285 | UBND xã Bum Tở | UBND xã Bum Tở |
| **21** | **Xã Thu Lũm** | **292** | **285** | | |
| 1 | Nhà văn hóa A Chè, xã Thu Lũm | 292 | 285 | UBND xã Thu Lũm | UBND xã Thu Lũm |
| **22** | **Xã Pa Ủ** | **2.747** | **2.565** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Vạ Pù xã Tá Bạ | 301 | 285 | UBND xã Tá Bạ | UBND xã Pa Ủ |
| 2 | Nhà văn hóa bản Nhóm Pố xã Tá Bạ | 301 | 285 | UBND xã Tá Bạ | UBND xã Pa Ủ |
| 3 | Nhà văn hóa bản Là Si xã Tá Bạ | 301 | 285 | UBND xã Tá Bạ | UBND xã Pa Ủ |
| 4 | Nhà văn hóa bản Nhú Ma xã Pa Ủ | 330 | 285 | UBND xã Pa Ủ | UBND xã Pa Ủ |
| 5 | Nhà văn hóa bản Hà Xi xã Pa Ủ | 330 | 285 | UBND xã Pa Ủ | UBND xã Pa Ủ |
| 6 | Nhà văn hóa bản Chà Kế xã Pa Ủ | 330 | 285 | UBND xã Pa Ủ | UBND xã Pa Ủ |
| 7 | Nhà văn hóa Bản Xà Hồ, xã Pa Ủ | 285 | 285 | UBND xã Pa Ủ | UBND xã Pa Ủ |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 8 | Nhà văn hóa Bản Pha Bu, xã Pa Ủ | 285 | 285 | UBND xã Pa Ủ | UBND xã Pa Ủ |
| 9 | Nhà văn hóa Bản Ứ Ma, xã Pa Ủ | 285 | 285 | UBND xã Pa Ủ | UBND xã Pa Ủ |
| **23** | **Xã Tà Tổng** | **1.491** | **1.425** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Pà Khà xã Tà Tổng | 300 | 285 | UBND xã Tà Tổng | UBND xã Tà Tổng |
| 2 | Nhà văn hóa bản Nậm Dính xã Tà Tổng | 300 | 285 | UBND xã Tà Tổng | UBND xã Tà Tổng |
| 3 | Nhà văn hóa Bản U Na, xã Tà Tổng | 297 | 285 | UBND xã Tà Tổng | UBND xã Tà Tổng |
| 4 | Nhà văn hóa Bản A Mé, xã Tà Tổng | 296 | 285 | UBND xã Tà Tổng | UBND xã Tà Tổng |
| 5 | Nhà văn hóa Bản Tia Ma Mủ, xã Tà Tổng | 298 | 285 | UBND xã Tà Tổng | UBND xã Tà Tổng |
| **24** | **Xã Mù Cả** | **285** | **285** | | |
| 1 | Nhà văn hóa bản Mù Cả xã Mù Cả | 285 | 285 | UBND xã Mù Cả | UBND xã Mù Cả |
| **VII** | **Dự án 7** | **56.434** | **54.419** | | |
| | **Cấp tỉnh thực hiện** | **56.434** | **54.419** | | |
| 1 | Trung tâm y tế huyện Mường Tè | 32.000 | 29.985 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 2 | Đầu tư xây mới nhà khám chữa bệnh và điều trị Trung tâm y tế huyện Than Uyên | 24.434 | 24.434 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| **VIII** | **Tiểu dự án 1, dự án 9** | **136.699** | **135.699** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **115.147** | **114.147** | | |
| 1 | Thủy lợi mương tỏn xã Bản Hon | 1.000 | 1.000 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 2 | Thủy lợi Huổi ít bản Đông Pao 2 | 500 | 500 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 3 | Đường ngõ bản, đường nội đồng, hệ thống rãnh thoát nước bản Đông Pao2 | 5.200 | 5.200 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 4 | Thủy Lợi Nậm Đeng bản Bãi Trâu | 300 | 300 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 5 | Thủy lợi Đông Pao 2 | 400 | 400 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 6 | Thủy lợi Tỳ Sàng bản Đông Pao 2 | 750 | 750 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 7 | Xây dựng Kè bê tông nhà Văn hoá bản Đông Pao 2 | 2.300 | 2.300 | Ban QLDA huyện Tam Đường | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 8 | Thủy lợi Huổi Ta Tánh bản Ma Quai Thàng | 4.000 | 4.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 9 | Công trình công cộng điểm di dân cư bản Nậm Tần Xá xã Pa Tần huyện Sìn Hồ | 2.105 | 2.105 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 10 | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ Km5+500 điểm di dân cư bản Nậm Tần Xá đến đồn Biên Phòng 303, xã Pa Tần | 6.949 | 6.949 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 11 | Đường đi khu sản xuất bản Táng Ngá, xã Nậm Chà | 11.000 | 11.000 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 12 | Đường giao thông từ bản Pa Cheo đến nhóm Dền Thàng | 4.581 | 4.581 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 13 | Bổ sung cơ sở vật chất trường Mầm non trung tâm xã Nậm Ban | 9.000 | 9.000 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 14 | Điểm Trường bản Nậm Cười - Trường MN xã Hua Bum | 3.000 | 3.000 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 15 | Nâng cấp, mở rộng thủy lợi Pề Ngài 1,2, xã Nậm Pì | 6.000 | 6.000 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 16 | Thủy lợi Lo Cớn, bản Pá Đớn, xã Nậm Pì | 5.500 | 5.500 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 17 | Đường đi khu sản xuất bản Táng Ngá, xã Nậm Chà (giai đoạn 2) | 7.066 | 6.066 | Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 18 | Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Xuổng, xã Vàng San, huyện Mường Tè | 19.542 | 19.542 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 19 | Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Lắng Phíu | 4.000 | 4.000 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 20 | Nâng cấp thủy lợi Xám Láng | 880 | 880 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 21 | Sửa chữa, nâng cấp TL đầu bản Nậm Xuổng | 824 | 824 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 22 | Sửa chữa, nâng cấp TL Nậm Hạ A bản Nậm Hạ+Sì Thâu Chải | 5.300 | 5.300 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 23 | Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ các trường tại các bản Nậm Suổng, Nậm Sẻ, Huổi Cuổng xã Vàng San; bản Nậm Cùm xã Bum Nưa, bản A Mại xã Pa Vệ Sủ, Lắng Phiếu, Xám Láng xã Nậm Khao, Seo Hai, Sì Thâu Chải xã Can Hồ | 2.700 | 2.700 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 24 | Nâng cấp đường giao thông đến bản Nậm Suổng + Nậm Sẻ xã Vàng San | 5.300 | 5.300 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 25 | Phụ trợ điểm trường Tiểu học, Mầm non bản Nậm Suổng, xã Vàng San | 1.100 | 1.100 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |
| 26 | Đường ra khu sản xuất bản Seo Hai, Sì Thâu Chải xã Can Hồ | 5.850 | 5.850 | Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| * | **Cấp xã thực hiện** | **21.552** | **21.552** | | |
| **1** | **Xã Khun Há** | **2.750** | **2.750** | | |
| 1 | Nâng cấp đường trục + hệ thống thoát nước Bản Thẳm | 1.000 | 1.000 | UBND xã Bản Hon | UBND xã Khun Há |
| 2 | Tu sửa Mương thủy lợi Bản Thẳm | 700 | 700 | UBND xã Bản Hon | UBND xã Khun Há |
| 3 | Xây dựng mới nhà văn hoá và các công trình phụ trợ bản Bãi Trâu | 1.050 | 1.050 | UBND xã Bản Hon | UBND xã Khun Há |
| **2** | **Xã Lê Lợi** | **2.500** | **2.500** | | |
| 1 | Đường giao thông đi khu sản xuất bản Pá Sập, xã Nậm Pì | 2.500 | 2.500 | UBND xã Nậm Pì | UBND xã Lê Lợi |
| **3** | **Xã Hua Bum** | **4.777** | **4.777** | | |
| 1 | Sửa chữa, nâng cấp TL Pu Khen 1 Bản Nậm Sẻ | 960 | 960 | UBND xã Vàng San | UBND xã Hua Bum |
| 2 | Sửa chữa, nâng cấp TL Nậm Khum bản Nậm Xuổng | 702 | 702 | UBND xã Vàng San | UBND xã Hua Bum |
| 3 | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản Nậm Xuổng + Nậm Sẻ xã Vàng San | 1.615 | 1.615 | UBND xã Vàng San | UBND xã Hua Bum |
| 4 | Đường giao thông ra khu sản xuất bản San Sui, Nậm Sẻ, xã Vàng San | 1.500 | 1.500 | UBND xã Vàng San | UBND xã Hua Bum |
| **4** | **Xã Pa Tần** | **1.500** | **1.500** | | |
| 1 | Cứng hóa đường đi khu sản xuất Cụm Nậm Chẻ, bản Hua Pảng | 1.500 | 1.500 | UBND xã Nậm Ban | UBND xã Pa Tần |
| **5** | **Xã Bum Nưa** | **2.545** | **2.545** | | |
| 1 | Thủy lợi Ty Tông 1 bản A Mại | 1.120 | 1.120 | UBND xã Pa Vệ Sủ | UBND xã Bum Nưa |
| 2 | Đường giao thông nội bản Nậm Củm xã Bum Nưa | 1.425 | 1.425 | UBND xã Bum Nưa | UBND xã Bum Nưa |
| **6** | **Xã Bum Tở** | **2.280** | **2.280** | | |
| 1 | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản Seo Hai + Sì thâu Chải xã Can Hồ | 2.280 | 2.280 | UBND xã Can Hồ | UBND xã Bum Tở |
| **7** | **Xã Mường Tè** | **5.200** | **5.200** | | |
| 1 | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản Lắng Phiếu + Xám Láng xã Nậm Khao | 2.100 | 2.100 | UBND xã Nậm Khao | UBND xã Mường Tè |
| 2 | Đường giao thông ra khu sản xuất bản Xám Láng, xã Nậm Khao | 2.100 | 2.100 | UBND xã Nậm Khao | UBND xã Mường Tè |
| 3 | Kiên cố đường ra khu sản xuất tuyến Nhùng Thàng, bản Láng Phiếu, xã Nậm Khao | 1.000 | 1.000 | UBND xã Nậm Khao | UBND xã Mường Tè |

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Chủ đầu tư đã giao | Chủ đầu tư sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| **IX** | **Tiểu dự án 2 - Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi** | **12.200** | **12.200** | | |
| * | **Cấp tỉnh thực hiện** | **12.200** | **12.200** | | |
| 1 | Thiết lập 74 điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại 42 xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) và 32 xã không thuộc khu vực III có thôn đặc biệt khó khăn thuộc các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên và thành phố Lai Châu bằng nguồn vốn đầu tư | 12.200 | 12.200 | Sở Thông tin và Truyền thông | Sở Khoa học và Công nghệ |